SỞ Y TẾ TP. HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN AN BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

DANH MỤC HÀNG HÓA YÊU CẦU BÁO GIÁ

(Đính kèm Thông báo số 133/TB-BVAB, ngày 09 tháng 03 năm 2023)

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Phân nhóm TT 14	CÁC PHẦN/ LÔ
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*
PHẦN 1. HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU CHẠY TRÊN MÁY TỰ ĐỘNG							
1	Dung dịch pha loãng mẫu xét nghiệm đông máu	Dung dịch pha loãng cho xét nghiệm đông máu (dung dịch đệm) có pH khoảng 7,35. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/24 x 15-ml TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/24 x 15-ml	Hộp	**6**	**1**	**PHẦN 1**
2	Dung dịch CaCl2 0.025M	Dung dịch Canxi Clorua 0.025 M dùng cho các xét nghiệm đông máu như thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần (APTT) hay cho các phân tích các yếu tố con đường nội sinh Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/24 x 15-ml TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/24 x 15-ml	Hộp	**6**	**1**	**PHẦN 1**
3	Hóa chất xét nghiệm thời gian hoạt hóa Thromboplastin từng phần APTT	Hóa chất dùng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hóa từng phần (APTT) trong huyết tương, chứa cephalin từ mô não thỏ, dung dịch đệm kaolin. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6 x 5-ml đông khô + 6 x 5-ml dung dịch đệm TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6 x 5-ml đông khô + 6 x 5-ml dung dịch đệm	Hộp	**54**	**1**	**PHẦN 1**
4	Hóa chất xét nghiệm thời gian Prothrombin	Hóa chất xét nghiệm PT trên máy đông máu tự động: - R1: chứa thromboplastin đông khô được chiết xuất từ não thỏ. Ngoài ra còn chứa một chất ức chế heparin đặc hiệu. - R2: dung môi hòa tan có chứa canxi. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/ 6 x 5-ml đông khô + 6 x 5-ml dung dịch đệm TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/ 6 x 5-ml đông khô + 6 x 5-ml dung dịch đệm	Hộp	**96**	**1**	**PHẦN 1**

5	Hóa chất định lượng Fibrinogen dạng dịch	Hóa chất chứa thrombin người đã citrat hóa có chứa canxi (khoảng 100 NIH units/ml) và có chứa một chất ức chế đặc hiệu heparin inhibitor cho phép phân tích fibrinogen trong mẫu huyết tương có heparin. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/12 x 4-ml TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/12 x 4-ml	Hộp	**8**	**1**	**PHẦN 1**
6	Hóa chất kiểm chuẩn bình thường và bất thường xét nghiệm đông máu	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm đông máu thường quy 2 mức cho hệ thống đông máu tự động. Các giá trị chứng của mỗi thông số có thể khác nhau gữa các lô thuốc thử, nhưng được chỉ định rõ ràng cho mỗi lô. Giá trị chứng gồm hai mức (bình thường và bệnh lý) cho các thông số: PT, Fibrinogen, APTT, TT và ATIII. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/12 x 2 x 1-ml TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/12 x 2 x 1-ml	Hộp	**15**	**1**	**PHẦN 1**
7	Hóa chất rửa máy xét nghiệm đông máu	Dung dịch rửa pha sẵn cho các hệ thống phân tích đông máu tự động, thành phần chính chứa chất diệt nấm họ ether glycol pha loãng trong dung môi nước. Quy cách đóng gói yêu cầu: Thùng/6 x 2500-ml TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Thùng/6 x 2500-ml	Thùng	**36**	**1**	**PHẦN 1**
8	Hóa chất rửa kim xét nghiệm đông máu	Hóa chất rửa kim hệ thống máy đông máu tự động, bền trên máy 5 ngày, chứa potassium hydroxide nồng độ < 1 % Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/24 x 15-ml TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/24 x 15-ml	Hộp	**36**	**1**	**PHẦN 1**
9	Cóng và bi đo mẫu xét nghiệm đông máu	Cuvette bằng nhựa dùng một lần, có bi làm bằng thép không gỉ bên trong Quy cách đóng gói yêu cầu: Thùng/6 x 1000 cái TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Thùng/6 x 1000 cái	Thùng	**12**	**1**	**PHẦN 1**
10	Hóa chất xét nghiệm D-Dimer	Định lượng D-Dimer huyết tương tĩnh mạch bằng phương pháp đo miễn dịch độ đục. Hóa chất gồm: • Thuốc thử 1: Dung dịch đệm chứa tác nhân ngăn chặn dị kháng thể (bao gồm yếu tố dạng thấp). • Thuốc thử 2: dung dịch huyền phù vi hạt latex được phủ bởi hai kháng thể đơn dòng khác nhau kháng D-dimer người. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6 x 5-ml dung dịch đệm + 6 x 6-ml latex TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6 x 5-ml dung dịch đệm + 6 x 6-ml latex	Hộp	**15**	**1**	**PHẦN 1**

11	Hóa chất chuẩn D-Dimer	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm D-Dimer, Yếu tố VWF và protein S Free. Cung cấp huyết tương bình thường và bất thường dành cho việc kiểm soát chất lượng các xét nghiệm kháng nguyên bằng phương pháp miễn dịch độ đục. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/12 x 2 x 1-ml TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/12 x 2 x 1-ml	Hộp	**10**	**1**	**PHẦN 1**
PHẦN 2. QUE THỬ ĐƯỜNG HUYẾT							
12	Que thử đường huyết (có kèm kim lấy máu)	- Tiệt trùng từng que, đóng gói tiện lợi vỉ 5 que. Đo đường huyết nhanh trong 5 giây - Công nghệ cảm biến sinh học, Que test 8 điện cực bằng bạc, Công nghệ " No coding", Mỗi que thử chứa các hóa chất phản ứng: glucose oxidase <25 IU, mediator <300 µg. - Lượng máu sử dụng rất ít chỉ 0,5 µL, Kết quả chuẩn sau 5 giây. - Độ chính xác ≥ 98.8 % , kết quả đo nằm trong vòng sai số ±15% với Pp chuẩn YSI plasma theo protocol của ISO 15179:2013. Cung cấp kim và máy đi kèm que cho bệnh viện sử dụng (Cam kết đính kèm) -TCCL: ISO, CE hoặc TCCL tương đương - Phân nhóm 04 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/ 25 Que; Hộp/50 Que	Que	**180,000**	**4**	**PHẦN 2**
PHẦN 3. HÓA CHẤT, VẬT TƯ NUÔI CẤY, ĐỊNH DANH, CẤY MÁU CHẠY TRÊN MÁY TỰ ĐỘNG							
13	Đầu phân phối huyền dịch	- Đầu định lượng dùng để tự động cấy huyền dịch vào khay định danh/kháng sinh đồ - Đóng gói: Hộp/100 cái TCCL: ISO, EC hoặc TCCL tương đương	Hộp/100 cái	Hộp	**72**	**không phân nhóm**	**PHẦN 3**
14	Môi trường canh thang cho nuôi cấy vi khuẩn	- Canh thang Muller Hinton đã điều chỉnh cation với đệm TES dùng trong thử nghiệm kháng sinh đồ cho vi khuẩn bằng phương pháp vi pha loãng trên hệ thống tự động - Đóng gói: Hộp/100 ống x 11ml TCCL: ISO, EC hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/100 ống x 11ml	Hộp	**42**	**3**	**PHẦN 3**
15	Môi trường canh thang cho nuôi cấy vi khuẩn	- Canh thang Muller Hinton đã điều chỉnh cation với đệm TES dùng trong thử nghiệm kháng sinh đồ cho vi khuẩn bằng phương pháp vi pha loãng trên hệ thống tự động - Đóng gói: Hộp/100 ống x 5ml TCCL: ISO, EC hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/100 ống x 5ml	Hộp	**2**	**3**	**PHẦN 3**
16	Môi trường canh thang cho nuôi cấy vi khuẩn	- Canh thang Muller Hinton được bổ sung máu ngựa ly giải dùng trong thử nghiệm kháng sinh đồ cho vi khuẩn Streptococcus bằng phương pháp vi pha loãng trên hệ thống tự động - Đóng gói: Hộp/10 ống x 11ml TCCL: ISO, EC hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/10 ống x 11ml	Hộp	**7**	**3**	**PHẦN 3**

17	Môi trường canh thang cho nuôi cấy vi khuẩn	- Canh thang dùng cho thử nghiệm kháng nấm đồ bằng phương pháp vi pha loãng trên hệ thống tự động - Đóng gói: Hộp/10 ống x 11ml TCCL: ISO, EC hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/10 ống x 11ml	Hộp	**12**	**3**	**PHẦN 3**
18	Dầu khoáng	- Dầu khoáng dùng trong thử nghiệm định danh vi khuẩn - Đóng gói: Lọ/250ml TCCL: ISO, EC hoặc TCCL tương đương	Lọ/250ml	Lọ	**4**	**không phân nhóm**	**PHẦN 3**
19	Khay định danh vi khuẩn Gram dương trên máy định danh tự động	- Khay định danh vi khuẩn Gram dương bằng các phản ứng sinh hóa được sử dụng trên hệ thống định danh tự động. - Khay chứa 32 hóa chất dạng khô chứa trong khay 96 giếng - Thực hiện được tối đa 3 test/khay giúp tối ưu hóa chi phí thử nghiệm - Thành phần: Urea, Esculin, Arginine, β - D - Galactopyranoside MU, β - D - Ribofuranoside MU, Rhamnose, Alanine AMC, Mannitol, β - D - Glucopyranoside, Trehalose, D - Alanine, Maltose, β - D - Mannopyranoside, Ornithine AMC, Arginine AMC, ß-D-Glucuronide, α - D - Glucopyranoside MU, Cysteine AMC , Glycerol, Threonine AMC , Methionine AMC , Glucoside, Sucrose, Proline AMC, Serine AMC , β-Methyl Glucoside, Citrulline AMC , Pyroglutamate AMC , Sorbitol, Tyrosine AMC, Leucine AMC, Valine AMC. - Bảo quản: Mỗi khay được bọc riêng trong 1 túi nhôm kèm theo túi chứa chất hút ẩm để bảo quản ở nhiệt độ phòng. - Mỗi hộp gồm 10 khay và 10 miếng dán miệng khay. TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/10 khay	Hộp	**42**	**3**	**PHẦN 3**
20	Khay định danh vi khuẩn Gram âm trên máy định danh tự động	- Khay định danh vi khuẩn Gram âm bằng các phản ứng sinh hóa được sử dụng trên hệ thống định danh tự động. - Khay chứa 32 hóa chất dạng khô chứa trong khay 96 giếng - Thực hiện được tối đa 3 test/khay giúp tối ưu hóa chi phí thử nghiệm - Thành phần: Lysine AMC, Urea, Ornithine, Sorbitol, Xylose, 2-Acetamido-2-deoxyglucoside MU + α-L Arabinoside MU, Sucrose, ß -D-glucoside MU, Phosphate MU, Trehalose, bis-Phosphate MU, Mannitol, Maltose, α-D-galactoside MU, Inositol, ß -D-galactoside MU, Proline AMC, Fructose, Esculin, Arabitol, Arabinose, Lysine, Tryptophan deaminase, Raffinose, y-Glutamine MU, Arginine, α-D-galactoside MU, Cellobiose, Malonate, Pyruvate, Citrate, Agmatine - Bảo quản: Mỗi khay được bọc riêng trong 1 túi nhôm kèm theo túi chứa chất hút ẩm để bảo quản ở nhiệt độ phòng. - Mỗi hộp gồm 10 khay và 10 miếng dán miệng khay. TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/10 khay	Hộp	**180**	**3**	**PHẦN 3**

21	Khay kháng sinh đồ cho vi khuẩn Gram âm trên máy kháng sinh đồ tự động	- Khay kháng sinh đồ dùng thực hiện thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh (AST) bằng phương pháp vi pha loãng cho vi khuẩn Gram âm, được dùng trên hệ thống kháng sinh đồ tự động. - Xét nghiệm kháng sinh đồ trên khay Sensititre được thực hiện theo phương pháp vi pha loãng (MBD) và đáp ứng các yêu cầu của FDA, CLSI và EUCAST. - Khay gồm các kháng sinh được nhỏ liều chính xác vào từng giếng trên khay nhựa 96 giếng. - Thành phần kháng sinh (dải nồng độ - µg/ml): Levofloxacin (0.06-8); Doripenem (0.5-4); Ertapenem (0.5-4); Cefuroxime (8-16); Cephalothin (8-16); Meropenem (0.5-8); Amikacin (8-32); Imipenem (0.5-8); Gentamicin (2-8); Cefotaxime (1-32); Ampicillin (8-16); Piperacillin/tazobactam constant 4 (8/4-64/4); Ciprofloxacin (0.06-2); Netilmicin (8-16); Tigecycline (0.25-8); Amoxicillin / clavulanic acid 2:1 ratio (4/2-16/8); Trimethoprim / sulfamethoxazole (1/19-4/76); Cefepime (1-32); Ceftazidime (1-32); Ceftriaxone (0.5-32). Cefoxitin (4-16); Colistin (1-4) - Bảo quản: Mỗi khay được bọc riêng trong 1 túi nhôm kèm theo túi chứa chất hút ẩm để bảo quản ở nhiệt độ phòng. - Mỗi hộp gồm 10 khay và 10 miếng dán miệng khay. TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/10 khay	Hộp	**300**	**3**	**PHẦN 3**
22	Khay kháng sinh đồ cho vi khuẩn Gram dương trên máy kháng sinh đồ tự động	- Khay kháng sinh đồ dùng thực hiện thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh (AST) bằng phương pháp vi pha loãng cho vi khuẩn Gram dương, được dùng trên hệ thống kháng sinh đồ tự động. - Xét nghiệm kháng sinh đồ trên khay Sensititre được thực hiện theo phương pháp vi pha loãng (MBD) và đáp ứng các yêu cầu của FDA, CLSI và EUCAST. - Khay gồm các kháng sinh được nhỏ liều chính xác vào từng giếng trên khay nhựa 96 giếng. - Thành phần kháng sinh (dải nồng độ - µg/ml): Chloramphenicol (2-16), Daptomycin (0.5-4), Gentamicin (2-16), Linezolid (1-8), Rifampin (0.5-4), Trimethoprim/sulfamethoxazole (0.5/9.5 - 4/76), Quinupristin / Dalfopristin (0.5-4), Tetracycline (2-16), Erythromycin (0.25-4), Oxacillin + 2% NaCl (0.25-4), Ampicillin (0.12-8), Penicillin (0.06-8), Vancomycin (0.25-32), Levofloxacin (0.25 - 4), Tigecycline (0.03 - 0.5), Moxifloxacin (0.25 - 4), Clindamycin (0.5 - 2), Streptomycin (1000), Ciprofloxacin (1 - 2), Nitrofurantoin (32 - 64), D test 1,	Hộp/10 khay	Hộp	**72**	**3**	**PHẦN 3**

23	Khay kháng sinh đồ cho vi khuẩn Haemophilus và Streptococcus trên máy kháng sinh đồ	- Khay kháng sinh đồ dùng thực hiện thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh (AST) bằng phương pháp vi pha loãng cho vi khuẩn Haemophilus influenzae, Streptococcus pneumoniae và các loài Streptococcus, được dùng trên hệ thống kháng sinh đồ tự động. - Xét nghiệm kháng sinh đồ trên khay Sensititre được thực hiện theo phương pháp vi pha loãng (MBD) và đáp ứng các yêu cầu của FDA, CLSI và EUCAST. - Khay gồm các kháng sinh được nhỏ liều chính xác vào từng giếng trên khay nhựa 96 giếng. - Thành phần kháng sinh (dải nồng độ - µg/ml): Moxifloxacin (1-8); Levofloxacin (0.5-4); Tetracycline (1-8); Cefuroxime (0.5-4); Ceftriaxone (0.12-2); Cefotaxime (0.12-4); Daptomycin (0.06-2); Chloramphenicol (1-32); Penicillin (0.03-4); Meropenem (0.25-2); Ertapenem (0.5-4); Amoxicillin / clavulanic acid 2:1 ratio (2/1-16/8); Linezolid (0.25-4); Clindamycin (0.12-1); Cefepime (0.5-8); Tigecycline (0.015-0.12); Azithromycin (0.25-2); Erythromycin (0.25-2); Trimethoprim / sulfamethoxazole (0.5/9.5-4/76); Vancomycin (0.5-4); chứng dương. - Bảo quản: Mỗi khay được bọc riêng trong 1 túi nhôm kèm theo túi chứa chất hút ẩm để bảo quản ở nhiệt độ phòng. - Mỗi hộp gồm 10 khay và 10 miếng dán miệng khay. TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương	Hộp/10 khay	Hộp	**6**	**3**	**PHẦN 3**
24	Khay kháng sinh đồ cho vi nấm trên máy kháng sinh đồ	- Khay kháng nấm dùng thực hiện thử nghiệm nhạy cảm kháng sinh (AST) bằng phương pháp vi pha loãng cho vi nấm, được dùng trên hệ thống kháng sinh đồ tự động. - Xét nghiệm kháng nấm đồ trên khay Sensititre được thực hiện theo phương pháp vi pha loãng (MBD) và đáp ứng các yêu cầu của FDA, CLSI và EUCAST. - Khay sử dụng chất chỉ thị alamar Blue - Khay gồm các kháng nấm được nhỏ liều chính xác vào từng giếng trên khay nhựa 96 giếng. - Thành phần kháng nấm (dải nồng độ - µg/ml): Micafungin (0.008-8); Caspofungin (0.008-8); 5-Flucytosine (0.06-64); Posaconazole (0.008-8); Voriconazole (0.008-8); Itraconazole (0.015-16); Fluconazole (0.12-256); Anidulafungin (0.015-8); Amphotericin B (0.12-8). - Bảo quản: Mỗi khay được bọc riêng trong 1 túi nhôm kèm theo túi chứa chất hút ẩm để bảo quản ở nhiệt độ phòng. - Mỗi hộp gồm 10 khay và 10 miếng dán miệng khay. TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương	Hộp/10 khay	Hộp	**12**	**3**	**PHẦN 3**

Phân nhóm 03 theo thông tư 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020

25	Đầu nối cổ chai	- Dụng cụ kết nối giữa chai cấy máu và máy cấy máu dùng trong hệ thống cấy máu tự động sử dụng công nghệ áp suất giúp nhận biết có vi sinh dựa trên khả năng phát hiện bất cứ khí nào (không chỉ riêng CO2) được sinh ra hay tiêu thụ do hoạt động của vi khuẩn, nấm, cho phép phát hiện nhiều loại vi sinh vật thông thường và khó mọc hơn. - Dụng cụ được thiết kế có chứa màng lọc 0.2 µl - Bảo quản: 15 - 30ºC - Đóng gói: Hộp/50 cái TCCL: ISO, EC hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/50 cái	Hộp	**84**	**3**	**PHẦN 3**
26	Chai cấy máu hiếu khí	- Chai cây máu hiêu khí tự động chứa 80 ml môi trường lỏng được sử dụng cùng với hệ thống cấy máu tự động để tăng cường phục hồi và phát hiện các vi sinh vật hiếu khí từ máu và các dịch cơ thể vô khuẩn khác. - Sử dụng công nghệ áp suất giúp nhận biết có vi sinh dựa trên khả năng phát hiện bất cứ khí nào (không chỉ riêng CO2) được sinh ra hay tiêu thụ do hoạt động của vi khuẩn, nấm - Thành phần (w/v): Soy-Casein Peptone A 2.1%, Sodium Chloride 0.5%, Yeast Extract 0.1%, Dextrose 0.25%, Divalent salts A 0.009%, Supplement O 0.33%, Sodium Polyanetholesulfonate 0.0125%, processed water 80 ml - Chai được thiết kế dùng chung cho cả người lớn và trẻ em - Chai có chứa thanh khuấy từ gia tăng khả năng khuấy trộn, giúp tăng hiệu quả phục hồi và phát hiện vi khuẩn hiếu khí - Chai có thể dùng để phục hồi và phát hiện vi khuẩn hiếu khí với thể tích máu từ 0.1 - 10ml - Chai cấy máu có tỉ lệ pha loãng máu ≥ 8 lần - Bảo quản: 15 - 30ºC, tránh sáng - Đóng gói: Hộp/ 50 chai TCCL: ISO, EC hoặc TCCL tương đương	Hộp/50 chai	Hộp	**84**	**3**	**PHẦN 3**

27	Thẻ định danh cho vi khuẩn thuộc nhóm Neisseria, Haemophillus, Moraxella bằng phương pháp thủ công	- Thẻ sử dụng công nghệ phản ứng enzyme để định danh - Thời gian cho kết quả định danh £ 4 giờ - Thao tác cấy đơn giản, không cần pipet huyền dịch vào từng giếng - Không sử dụng dầu khoáng - Có phần mềm hỗ trợ phiên giải kết quả - Thẻ chứa 13 cơ chất để định danh vi khuẩn thuộc nhóm Neisseria, Haemophillus, Moraxella - Thành phần cơ chất: Proline ρ-nitroanilide 0.1%, γ-Glutamyl ρ-nitroanilide 0.12%, σ-Nitrophenyl, β,D-galactoside 0.25%, Glucose 2.0%, Sucrose 2.0%, Fatty Acid Ester 0.5%, Resazurin 0.1%, ρ-Nitrophenyl phosphate 0.1%, Ornithine 0.8%, Urea 0.36%, Nitrite 1.2%, Nitrate 0.3%, Tryptophane 0.16% - Bảo quản: 2-8ºC - Đóng gói: Hộp/20 thẻ TCCL: ISO, EC hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/20 thẻ	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 3**
28	Dung dịch chuẩn bị huyền phù vi khuẩn 1ml	- Dung dịch dùng để chuẩn bị huyền phù vi khuẩn, dùng trong thẻ định danh vi khuẩn thủ công bằng công nghệ enzyme - Bảo quản: 20-25ºC - Đóng gói: Hộp/20 ống TCCL: ISO, EC hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/ 20 ống	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 3**
29	Thuốc thử phản ứng Indole	- Thuốc thử dùng cho thử nghiệm Indole - Thành phần: ρ-Dimethylaminocinnamaldehyde 10.0g, Hydrochloric Acid 100.0ml, Demineralized Water 900.0ml - Bảo quản: 2-8ºC - Đóng gói: Lọ/15ml TCCL: ISO, EC hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Lọ/15ml	Lọ	**3**	**3**	**PHẦN 3**
30	Thuốc thử Nitrate A	- Thuốc thử dùng để phát hiện khả năng khử nitrate thành nitrite của vi khuẩn - Thành phần: Sulfanilic Acid 8.0g, Glacial Acetic Acid 280.0ml, Demineralized Water 720.0ml - Bảo quản: 2-8ºC - Đóng gói: Lọ/15ml TCCL: ISO, EC hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Lọ/15ml	Lọ	**3**	**3**	**PHẦN 3**

31	Thuốc thử Nitrate B	- Thuốc thử dùng để phát hiện khả năng khử nitrate thành nitrite của vi khuẩn - Thành phần: n,n-Dimethyl-1-naphthylamine 6.0g, Glacial Acetic Acid 280.0ml, Demineralized Water 720.0ml - Bảo quản: 2-8ºC - Đóng gói: Lọ/15ml TCCL: ISO, EC hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Lọ/15ml	Lọ	**3**	**3**	**PHẦN 3**
32	Thuốc thử Oxidase	- Thuốc thử dùng để phát hiện enzyme cytochrome oxidase - Thành phần: N,N,N,N-tetramethyl-1,4-phenylenediamine 10.0g, Ascorbic Acid 2.0g, Demineralized Water 1000.0ml - Bảo quản: 20-25ºC - Đóng gói: Hộp/50 ống x 0.75ml TCCL: ISO, EC hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/50 ống x 0.75ml	Hộp	**3**	**3**	**PHẦN 3**
33	Thẻ định danh vi nấm bằng phương pháp thủ công	- The định danh thủ công RapID sử dụng công nghệ enzyme giúp giảm thời gian ra kết quả còn 4 giờ. '- Phản ứng định danh dựa trên các enzyme của vi khuẩn, nên không cần sử dụng dầu khoáng để xác định các vi khuẩn kỵ khí. '- Không cần sử dụng pipet - RapID cho phép cấy chuyển vào các giếng cùng lúc, giúp giảm thời gian và lượng công việc liên quan khi định danh các vi khuẩn có ý nghĩa lâm sàng. '- Trong thẻ có sẵn chất hoạt động bề mặt giúp giảm thiểu việc hình thành bóng khí trong khoang phản ứng. '- Kết quả phản ứng tạo sự đổi màu rõ rệt - giảm tính chủ quan và giảm thiệu việc lặp lại thử nghiệm. '- Phiên giải kết quả nhờ phần mềm ERIC hoặc RapID Yeast Plus Differential Chart '- Thẻ gồm ≥18 cơ chất giúp định danh cho nhiều loài nấm men và vi sinh tương tự quan trọng trong y học. TCCL: ISO, EC hoặc TCCL tương đương	Hộp/20 thẻ	Hộp	**6**	**3**	**PHẦN 3**
34	Dung dịch chuẩn bị huyền phù vi khuẩn 2ml	- Dung dịch chuẩn bị huyền dịch phù hợp dùng trong định danh thủ công TCCL: ISO, EC hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/20 ống	Hộp	**6**	**3**	**PHẦN 3**
35	Ống độ đục chuẩn số 3	Chuẩn độ đục 3 McFarland hoặc tương đương TCCL: ISO, EC hoặc TCCL tương đương	Hộp/ 1 ống	Ống	**3**	**không phân nhóm**	**PHẦN 3**

36	Ống độ đục chuẩn	- Ống nhựa chứa các thành phần giả lập đạt độ đục tiêu chuẩn 0.5McF - Đóng gói: 5ml/ống - Bảo quản: nhiệt độ phòng TCCL: ISO, EC hoặc TCCL tương đương	Hộp/ 1 ống	Hộp	**3**	**không phân nhóm**	**PHẦN 3**
37	Dung dịch pha huyền phù vi khuẩn làm định danh/ kháng sinh đồ	- Dung dịch nước khử khoáng dùng để tạo huyền phù khuẩn lạc, dùng trong thử nghiệm định danh/kháng sinh đồ bằng hệ thống tự động - Đóng gói: Hộp/100 ống x 5ml TCCL: ISO, EC hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/100 ống x 5ml	Hộp	**54**	**3**	**PHẦN 3**
PHẦN 4. HÓA CHẤT, VẬT TƯ NUÔI CẤY, ĐỊNH DANH BẰNG PHƯƠNG PHÁP THỦ CÔNG							
38	Đĩa giấy dùng trong kỹ thuật KSĐ - Bacitracin	Đĩa giấy sinh hóa được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Dùng để thực hiện thử nghiệm nhạy cảm Bacitracin để phân biệt S. pyogenes (Group A) với S. agalactiae (Group B). Quy cách đóng gói yêu cầu: Lọ / 20 đĩa TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 05 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Lọ / 20 đĩa	Lọ	**40**	**5**	**PHẦN 4**
39	Đĩa kháng sinh các loại	Đĩa kháng sinh được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Đĩa kháng sinh được dùng thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ theo phương pháp khuếch tán kháng sinh trong thạch. Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh và dựa vào đường kính vòng vô khuẩn để biện luận vi khuẩn đề kháng, trung gian, nhạy cảm theo tiêu chuẩn CLSI hoặc EUCAST. Quy cách đóng gói yêu cầu: Lọ / 50 đĩa TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 05 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Lọ / 50 đĩa	Lọ	**1,200**	**5**	**PHẦN 4**
40	Độ đục chuẩn 0,5 McF 3ml	Lọ có chứa 3ml thuốc thử dùng thực hiện xác định độ đục của vi khuẩn trong thực hiện thử nghiệm kháng sinh đồ. Quy cách đóng gói yêu cầu: Lọ 3mL TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 05 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Lọ 3mL	Lọ	**2**	**5**	**PHẦN 4**
41	β - Lactamase (Nitrocefin)	Đĩa giấy sinh hóa được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Dùng để thực hiện thử nghiệm phát hiện vi khuẩn tiết β-lactamase cổ điển. Quy cách đóng gói yêu cầu: Lọ / 20 đĩa TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 05 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Lọ / 20 đĩa	Lọ	**3**	**5**	**PHẦN 4**

42	Optochin	Đĩa giấy sinh hóa được chứa trong lọ thủy tinh màu với nút cao su và nắp nhôm (phía trên nút cao su). Kích thước lọ 50 × 21mm, phía đáy lọ có chứa chất chống ẩm. Dùng để thực hiện thử nghiệm nhạy cảm Optochin để phân biệt S. pneumoniae với Viridans streptococcus. Quy cách đóng gói yêu cầu: Lọ / 20 đĩa TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 05 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Lọ / 20 đĩa	Lọ	**40**	**5**	**PHẦN 4**
43	Đĩa giấy dùng trong kỹ thuật KSĐ - X,V,XV	Hệ thống định danh Haemophilus dựa trên thử nghiệm thử nghiệm xác định nhu cầu yếu tố X (hemin) và/hoặc V (NAD: nicotin adenine dinucleotide). IVD NKX / V / XV được dựa trên nguyên tắc các yếu tố X và V được tẩm trên các que giấy với các loại que giấy là X (chỉ có yếu tố X), V (chỉ có yếu tố V) và XV (có đồng thời yếu tố X và V). Khi đặt các que giấy này trên môi trường thạch thường (chỉ có chất dinh dưỡng) đã được trãi vi khuẩn. Yếu tố X, V, XV que giấy khuếch tán ra môi trường và làm vi khuẩn mọc thành vệ tinh xung quanh các que giấy X, V và XV. Quy cách đóng gói yêu cầu: Bộ / 10 test TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 05 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Bộ / 10 test	Bộ	**5**	**5**	**PHẦN 4**
44	Bộ thử nghiệm định danh trực khuẩn Gram (-): IDS 14 GNR	Hệ thống gồm 14 thử nghiệm sinh hóa dùng để thực hiện định danh trực khuẩn Gram âm, dễ mọc (Enterobacteriaceae, non Enterobacteriaceae, Vibrio). Thực hiện thử nghiệm sinh hóa bằng bộ định danh IDS 14 GNR. Dựa trên kết quả thử nghiệm sinh hóa để xác định điểm số, tra cứu điểm số vào hệ thống mã số để định danh vi khuẩn. Quy cách đóng gói yêu cầu: Bộ / 20 test TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 05 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Bộ / 20 test	Bộ	**60**	**5**	**PHẦN 4**
45	Bộ thử nghiệm định danh nhanh Neisseria: RNIS	Hệ thống định danh Neisseria dựa trên thử nghiệm lên men đường nhanh. Neisseria có khả năng lên men đường nhanh trong dung dịch muối đệm phosphate có chất chỉ thị pH là phenol red. Vi khuẩn lên men đường làm thay đổi pH của dung dịch và làm dung dịch đổi màu từ đỏ sang vàng. Quy cách đóng gói yêu cầu: Bộ / 20 test TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 05 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Bộ / 20 test	Bộ	**3**	**5**	**PHẦN 4**

46	Test phát hiện Helicobacter Pylori nhanh trong dịch vị	Được dùng để phát hiện và định danh nhanh Helicobacter pylori có trong bệnh phẩm nội soi dạ dày hoặc trên môi trường nuôi cấy. Đặc trưng của H. pylori là có khả năng sinh ra men urease tác dụng phân hủy rất nhanh urea thành hydroxid amonium và làm kiềm hóa môi trường và được nhận diện nhờ chất chỉ thị pH. Nếu có vi khuẩn H. pylori làm cho NK-PYLORI TEST có màu đỏ cánh sen trong vòng 1 giờ (đối với bệnh phẩm nội soi dạ dày) và trong vòng 1 phút (vi khuẩn trên môi trường nuôi cấy). NK-PYLORI TEST là môi trường chuyên biệt dạng gel dùng để phát hiện nhanh vi khuẩn H. pylori và được chứa trong giếng của một bảng nhựa. Mỗi bảng nhựa tương đương với một thử nghiệm được dùng cho một bệnh phẩm hoặc mẫu thử. Bảng nhựa được làm bằng PS, màu trắng trong, Bảng nhựa có kích thước bề mặt 50×20mm. Chiều cao của bảng nhựa 15mm. Ngay giữa bảng nhựa có giếng với đường kính 6mm và chiều cao của giếng 10mm Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp / 20 test TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 05 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp / 20 test	Test	**3,000**	**5**	**PHẦN 4**
47	Môi trường cấy tăng sinh vi khuẩn khó mọc: BHI broth	Tăng sinh không chọn lọc tất cả các vi khuẩn, ngoại trừ H. influenzae. Môi trường được chứa trong lọ thủy tinh nắp vặn có dung tích 3mL, kích thước 40 × 16mm. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp / 10 lọ TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 05 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp / 10 lọ	Lọ	**120**	**5**	**PHẦN 4**
48	Cary - Blair chuyên chở mẫu phân	Bảo quản và chuyên chở mẫu phân dùng trong xét nghiệm vi sinh lâm sàng. Thời gian bảo quản bệnh phẩm 48 giờ ở nhiệt độ thường hoặc 2 – 8oC. Môi trường được chứa trong tube nhựa có chiều dài 180mm và đường kính 10mm, phù hợp khi sử dụng với tăm bông lấy bệnh phẩm vô trùng. Quy cách đóng gói yêu cầu: Bịch / 20 tube TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 05 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Bịch / 20 tube	Tube	**360**	**5**	**PHẦN 4**
49	Môi trường tăng sinh Salmonella và Shigella: GN broth	Tăng sinh chọn lọc vi khuẩn Salmonella và Shigella. Được dùng trong xét nghiệm cấy phân thường quy. Môi trường được chứa trong tube nhựa có chiều dài 180mm và đường kính 10mm, phù hợp khi sử dụng với tăm bông lấy bệnh phẩm vô trùng. Quy cách đóng gói yêu cầu: Bịch / 20 tube TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 05 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Bịch / 20 tube	Tube	**360**	**5**	**PHẦN 4**
50	Stuart-Amies chuyên chở mẫu mủ , dịch	Bảo quản và chuyên chở các loại bệnh phẩm khác nhau như mủ - dịch tiết, tai – mũi – xoang, quệt hầu họng, quệt sinh dục… Thời gian bảo quản bệnh phẩm 48 giờ ở nhiệt độ thường hoặc 2 – 8oC. Môi trường được chứa trong tube nhựa có chiều dài 180mm và đường kính 10mm, phù hợp khi sử dụng với tăm bông lấy bệnh phẩm vô trùng hoặc tăm bông mãnh lấy bệnh phẩm vô trùng. Quy cách đóng gói yêu cầu: Bịch / 20 tube TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 05 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Bịch / 20 tube	Tube	**1,800**	**5**	**PHẦN 4**

51	Thạch máu cừu BA ф 90 pha sẵn	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Công dụng: Môi trường nuôi cấy phân biệt. Phân biệt các kiểu hình tiêu huyết (α, ß, γ). Áp dụng nuôi cấy phân lập tác nhân nhiễm trùng từ các bệnh phẩm đường hô hấp, quệt hầu họng, mủ - dịch tiết …Thành phần Peptone (0,552g); Corn starch (24mg); Sodium chloride (0,12g); Agar (0,36g); Nước cất (24mL); Máu cừu (1,6mL) Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp / 10 đĩa TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 05 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp / 10 đĩa	Đĩa	**6,000**	**5**	**PHẦN 4**
52	Thạch 2 ngăn BA / MC	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. BA: Môi trường nuôi cấy phân biệt. Phân biệt các kiểu hình tiêu huyết (α, ß, γ). Áp dụng nuôi cấy phân lập tác nhân nhiễm trùng từ các bệnh phẩm đường hô hấp, quệt hầu họng, mủ - dịch tiết.... MC: Môi trường nuôi cấy chọn lọc và phân biệt khả năng lên men lactose của trực khuẩn Gram âm, dễ mọc. Áp dụng nuôi cấy phân lập tác nhân nhiễm trùng từ các bệnh phẩm khác nhau. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp / 10 đĩa TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 05 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp / 10 đĩa	Đĩa	**840**	**5**	**PHẦN 4**
53	Thạch máu có bổ sung yếu tố X, V: CAXV ф 90 pha sẵn	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Công dụng: Môi trường nuôi cấy không chọn lọc vi khuẩn khó mọc. Áp dụng phân lập tác nhân nhiễm trùng từ dịch não tủy hoặc các bệnh phẩm vô trùng khác. Thành phần Peptone (0,552g); Corn starch (24mg); Sodium chloride (0,12g); Agar (0,36g); Nước cất (24mL); Máu ngựa (1,6mL) Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp / 10 đĩa TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 05 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp / 10 đĩa	Đĩa	**4,800**	**5**	**PHẦN 4**
54	Thạch CHROMAGAR ф 90 pha sẵn	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Công dụng: Môi trường sinh màu dùng nuôi cấy phân lập và phân biệt các tác nhân gây nhiễm trùng tiểu. Một số tác nhân gây nhiễm trùng tiểu thường gặp có khúm khuẩn đặc trưng như E. coli (hồng tím), Klebsiella, Enterobacter, Citrobacter (xanh biển đậm), Pseudomonas (trắng kem), Proteus (trắng nâu), S. aureus (vàng đục), S. saprophyticus (hồng đục), Enterococus (xanh ngọc). Ngoài ra, Chromagar có thể dùng để nuôi cấy phân lập tác nhân nhiễm trùng từ các bệnh phẩm khác như mủ - dịch tiết…Thành phần Chromogenic mix (24mg); Peptone, yeast and extract (0,4g); Agar (0,36g); Nước cất (24mL) Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp / 10 đĩa TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 05 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp / 10 đĩa	Đĩa	**3,600**	**5**	**PHẦN 4**

55	Thạch Mac-Conkey MC ф 90 pha sẵn	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Công dụng: Môi trường nuôi cấy chọn lọc và phân biệt khả năng lên men lactose của trực khuẩn Gram âm, dễ mọc. Áp dụng nuôi cấy phân lập tác nhân nhiễm trùng từ các bệnh phẩm khác nhau. Thành phần Peptones (72mg); Pancreatic digest of gelatin (0,4g); Lactose monohydrate (0,24g); Bile salts (36mg); Sodium chloride (0,12g); Crystal violet (0,024mg); Neutral red (0,72mg); Agar (0,4g); Nước cất 24mL. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp / 10 đĩa TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 05 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp / 10 đĩa	Đĩa	**6,000**	**5**	**PHẦN 4**
56	Thạch Mueller-Hilton : MHA ф 90 pha sẵn	Công dụng: Thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh hoặc bằng que MIC trên vi khuẩn dễ mọc. Đĩa thạch tròn có Φ 90mm thực hiện kháng sinh đồ cho 7 đĩa kháng sinh hoặc 2 que MIC. Thành phần Beef extract (48mg); Acid hydrolysate of Casein (0,42g); Starch (36mg); Agar (0,4g); Nước cất (24mL). Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp / 10 đĩa TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 05 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp / 10 đĩa	Đĩa	**4,800**	**5**	**PHẦN 4**
57	Thạch Mueller-Hilton máu cừu: MHBA ф 90 pha sẵn	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Công dụng: Môi trường Mueller Hinton Agar có bổ sung 5% máu cừu thực hiện kháng sinh đồ bằng đĩa kháng sinh hoặc bằng que MIC với streptococcus và N. meningitidis.. Thành phần Beef extract (48mg); Acid hydrolysate of Casein (0,42g); Starch (36mg); Agar (0,4g); Nước cất (24mL); Máu cừu (1,6mL). Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp / 10 đĩa TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 05 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp / 10 đĩa	Đĩa	**600**	**5**	**PHẦN 4**
58	Thạch Sabouraud: SAB ф 90 pha sẵn	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Công dụng: Môi trường nuôi cấy vi nấm. Áp dụng phân lập vi nấm từ các bệnh phẩm. Thành phần Dextrose (0,96g); Peptone (0,24g); Agar (0,36g); Nước cất (24mL). Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp / 10 đĩa TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 05 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp / 10 đĩa	Đĩa	**120**	**5**	**PHẦN 4**
59	Thạch Salmonella-Shigella: SS ф 90 pha sẵn	Môi trường đổ sẵn trên đĩa petri Φ 90mm. Công dụng: Môi trường nuôi cấy chọn lọc Salmonella và Shigella. Áp dụng nuôi cấy mẫu phân. Thành phần Beef Extract (0,12g); Pancreatic Digest of Casein (60mg); Peptic Digest of Animal Tissue (60mg); Lactose (0,24g); Bile Salts (0,2g); Sodium Citrate (0,2g); Sodium Thiosulfate (0,2g); Ferric Citrate (24mg); Neutral Red (0,6mg); Agar (0,4g); Brilliant Green (7,92µg); Nước cất 24mL. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp / 10 đĩa TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 05 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp / 10 đĩa	Đĩa	**360**	**5**	**PHẦN 4**

60	Huyết tương thỏ đông khô	Dùng thực hiện thử nghiệm coagulase để phân biệt Staphylococcus aureus với Coagulase negative staphylococcus, có thành phần chính là huyết tương thỏ đông khô và được chứa trong lọ thủy tinh nút cao su có đóng nắp nhôm. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp / 10 lọ TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 05 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp / 10 lọ	Lọ	**360**	**5**	**PHẦN 4**
61	Bile Esculin (BI-ESC) pha sẵn	Lọ thủy tinh nắp vặn có kích thước 40 × 16mm. Thực hiện thử nghiệm thủy giải esculin với sự hiện diện của 40% bile, dùng phân biệt Group D streptococcus với các streptococcus khác. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp / 10 lọ TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 05 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp / 10 lọ	Lọ	**1,200**	**5**	**PHẦN 4**
62	Môi trường nước muối sinh lý NS 0,85% vô trùng dùng pha chế các huyền dịch vi khuẩn: NORMAL SALINE	Lọ thủy tinh nắp vặn có kích thước 40 × 16mm,. Chuẩn bị huyền dịch vi sinh cho thử nghiệm định danh hoặc kháng sinh đồ Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp / 10 lọ TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 05 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp / 10 lọ	Lọ	**1,800**	**5**	**PHẦN 4**
63	TSB 6,5% NaCl	Lọ thủy tinh nắp vặn có kích thước 40 × 16mm. Thực hiện thử nghiệm dung nạp 6.5% sodium chloride để phân biệt Enterococcus với non – Enterococcus. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp / 10 lọ TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 05 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp / 10 lọ	Lọ	**1,200**	**5**	**PHẦN 4**
64	BHI Glycerol 20% (GLY 20) pha sẵn	Đựng trong tube nhựa dùng để bảo quản và lưu giữ vi khuẩn trong điều kiện nhiệt độ âm. Thời gian bảo quản chủng vi khuẩn tùy thuộc và ngưỡng nhiệt độ bảo quản: -20 độ C (1 năm); -30 độ C (2 năm); -70 độ C (10 năm). Thành phần Brain Heart, Infusion (3mg); Peptic Digest of Animal Tissue (3mg); Pancreatic Digest of Gelatin (7,5mg); Dextrose (1,5mg); Sodium Chloride (1,25mg); Disodium Phosphate (1,25mg); Glycerol (0,1mL); Nước cất (0,5mL). Quy cách đóng gói yêu cầu: Bịch / 10 tube TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 05 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Bịch / 10 tube	Tube	**600**	**5**	**PHẦN 4**
65	Bộ thuốc nhuộm Alkaline Methylen Blue (ALKMB)	Thuốc nhuộm được chứa trong chai làm từ nhựa PP (Polypropylene). Chai 100mL đựng trong chai có dung tích 125mL, kích thước 100 × 60mm. Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Alkaline Methylen Blue tìm C.diphtheriae (trực khuẩn bạch hầu). Quy cách đóng gói yêu cầu: Chai / 100mL TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 05 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Chai / 100mL	Chai	**2**	**5**	**PHẦN 4**

66	Bộ thuốc nhuộm Gram	Thuốc nhuộm được chứa trong chai làm từ nhựa PP (Polypropylene). Chai 100mL đựng trong chai có dung tích 125mL, kích thước 100 × 60mm. Công dụng: Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Gram. Thành phần gồm 04 loại dung dịch là Crystal Violet, Lugol, Alcohol và Safranine. Quy cách đóng gói yêu cầu: Bộ / 100mL TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 05 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Bộ / 100mL	Bộ	**42**	**5**	**PHẦN 4**
67	Thuốc nhuộm Giemsa	Thuốc nhuộm được chứa trong chai làm từ nhựa PP (Polypropylene). Chai 100mL đựng trong chai có dung tích 125mL, kích thước 100 × 60mm. Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Giemsa Quy cách đóng gói yêu cầu: Chai / 100mL TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 05 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Chai / 100mL	Chai	**24**	**5**	**PHẦN 4**
68	Alcohol Acide	Thuốc nhuộm được chứa trong chai làm từ nhựa PP (Polypropylene). Chai 100mL đựng trong chai có dung tích 125mL, kích thước 100 × 60mm. Công dụng: Dung dịch thành phần của thuốc nhuộm Gram và Ziehl Neelsen. Quy cách đóng gói yêu cầu: Chai / 100mL TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 05 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Chai / 100mL	Chai	**600**	**5**	**PHẦN 4**
69	Bộ thuốc nhuộm lao	Thuốc nhuộm được chứa trong chai làm từ nhựa PP (Polypropylene). Chai 100mL đựng trong chai có dung tích 125mL, kích thước 100 × 60mm. Công dụng: Thực hiện xét nghiệm soi nhuộm Ziehl Neelsen tìm trực khuẩn kháng acid để chẩn đoán lao. Thành phần gồm 03 loại dung dịch là Carbon Fuchsin, Alcohol Acid và Methylen Blue - Quy cách đóng gói yêu cầu: Bộ/100ml - TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 05 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Bộ / 100mL	Bộ	**600**	**5**	**PHẦN 4**
PHẦN 5. HÓA CHẤT SỬ DỤNG TRONG CHẠY THẬN, RỬA MÀNG LỌC, RỬA MÁY							
70	Bột Natri Hydrogencarbonate	Natri hydrogenocarbonate (NaHCO3): 900 g TCCL: ISO 13485,CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	12 túi/ thùng	Túi	**4,920**	**1**	**PHẦN 5**
71	Dung dịch khử khuẩn thiết bị lọc máu thành phần axit citric	Dung dịch tẩy rửa máy thận, 100g chứa: 21g citric acid 1-hydrate, 2g lactic acid, 2g malic acid TCCL: ISO 13485,CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 2 theo thông tư 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Can 5 lít	Can 5 lít	**144**	**2**	**PHẦN 5**

72	Que thử nồng độ của peroxide còn tồn dư trong đường dịch thẩm phân hoặc quả lọc sau khi khử khuẩn bằng các chất khử khuẩn axits paracetic hoặc peroxide	Thử nồng độ của peroxide còn tồn dư trong đường dịch thẩm phân hoặc quả lọc sau khi khử khuẩn bằng các chất khử khuẩn axits paracetic hoặc peroxide Quy cách đóng gói yêu cầu: 100 que/lọ, 6 lọ/kit TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	100 que/lọ, 6 lọ/kit	Lọ	**80**	**3**	**PHẦN 5**
73	Que thử nồng độ chlorine	- Độ nhạy 0, 0.1, 0.5, 3 ppm Phù hợp để kiểm tra tồn dư chlorine trong nước rửa Quy cách đóng gói yêu cầu: 100 que/lọ + 1 cốc; TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	100 que/lọ + 1 cốc;	Lọ	**5**	**3**	**PHẦN 5**
74	Dung dịch khử khuẩn quả lọc	Peracetic acid: 5%; Hydrogen peroxide 26,53%; Acetic acid: 7,83% TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương	Can 5 lít	Can 5 lít	**120**	**không phân nhóm**	**PHẦN 5**
75	Dung dịch dùng trong lọc máu nhân tạo (dịch A)	Can 10 lít dd đậm đặc chứa: • Natri clorid: 2708.69g • Kali clorid: 67.10g • Calciclorid.2H2O: 99.24 g • Magnesi clorid.6H2O: 45.75g • Acid acetic băng: 81.00g • Glucose H2O : 494.99g • Nước tinh khiết vừa đủ: 10 lít TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Can 10 lít	Can 10 lít	**4,920**	**3**	**PHẦN 5**
PHẦN 6. HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM SINH HOÁ CHẠY TRÊN MÁY TỰ ĐỘNG							
76	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5% Quy cách đóng gói yêu cầu: 1x5l TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	1x5l	Can	**26**	**1**	**PHẦN 6**

77	Ống lấy mẫu 3.0 mL	Thành phần: Polystyrene Dung tích 3.0 ml Quy cách đóng gói yêu cầu: 1000Pcs/bag TCCL: ISO 13485, hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	1000Pcs/bag	Túi	**12**	**3**	**PHẦN 6**
78	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ADENOSINE DEAMINASE (ADA)	dải đo: 1.65 - 150 U/L, phương pháp đo: Adenosine-Glutamate dehydrogenase Quy cách đóng gói yêu cầu: 4x8mL+1x10mL TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	4x8mL+1x10mL	Hộp	**2**	**3**	**PHẦN 6**
79	Định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin ; dải đo: 15-60 g/L ; phương pháp: Bromocresol Green (BCG), bước sóng 600/800 nM . Thành phần: Succinate buffer (pH 4.2) 100 mmol/L; Bromocresol green 0,2 mmol/L; Quy cách đóng gói yêu cầu: 4x29ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	4x29ml	Hộp	**5**	**1**	**PHẦN 6**
80	Đo hoạt độ ALP (Alkalin Phosphatase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALP ; dải đo: 5-1500 U/L ; phương pháp: dựa trên khuyến nghị của "Hiệp hội Hóa học Lâm sàng Quốc tế" (IFCC), Bước sóng: 410/480 nM. Thành phần: 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (AMP) pH 10,4: 0,35 mol/L; p-Nitrophenyl phosphat 16 mmol/L, HEDTA 2 mmol/L; Kẽm sulfat 1 mmol/L; Magnesi acetat 2 mmol/L; Quy cách đóng gói yêu cầu: 1x30ml+1x30ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	1x30ml+1x30ml	Bộ	**20**	**1**	**PHẦN 6**
81	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT ; dải đo: 3-500U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L; Quy cách đóng gói yêu cầu: 4x50ml+4x25ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	4x50ml+4x25ml	Hộp	**22**	**1**	**PHẦN 6**
82	Đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST ; dải đo: 3-1000 U/L ; Phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 0.9 kU/L; MDH ≥ 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L; Quy cách đóng gói yêu cầu: 4x25ml+4x25ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	4x25ml+4x25ml	Hộp	**22**	**1**	**PHẦN 6**
83	Định lượng Calci toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci ; dải đo: 1-5 mmol/L ; phương pháp: Arsenazo 3, bước sóng 660/700 nM . Thành phần:Imidazole (pH 6,9) , Arsenazo III 0,02%, Triton X-100 Quy cách đóng gói yêu cầu: 4x29ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	4x29ml	Hộp	**7**	**1**	**PHẦN 6**

84	Định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol ; dải đo: 0.5-18 mmol/L ; phương pháp: CHO-POD; bước sóng 540/600 nM. Thành phần:4-Aminoantipyrine 0,31 mmol/L; Phenol 5,2 mmol/L; Cholesterol esterase ≥ 0,2 kU/L (3,3 µkat/L); Cholesterol oxidase ≥ 0,2 kU/L (3,3 µkat/L); Quy cách đóng gói yêu cầu: 4x45ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	4x45ml	Hộp	**20**	**1**	**PHẦN 6**
85	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholinesterase ; dải đo: 1-15 kU/L ; phương pháp: dựa trên các khuyến nghị của GSCC 1994. Thành phần: Tetra sodium diphosphate (pH 7.6) 75 mmol/L; Ferricyanide (III) 2.0 mmol/L; Butyrylthiocholine 15 mmol/L Quy cách đóng gói yêu cầu: 4x30ml+4x6ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	4x30ml+4x6ml	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 6**
86	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC cho CK (NAC), bước sóng 340/660 nM. Thành phần: Immidazole (pH 6.5, 37°C) 100 mmol/L; NADP 2.0 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; Creatine phosphate 30 mmol/L; N-acetylcysteine 0.2 mmol/L; Diadenosine pentaphosphate 0.01 mmol/L; G6P-DH ≥ 2.8 kU/L; Quy cách đóng gói yêu cầu: 4x22ml+4x4ml+4x6ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	4x22ml+4x4ml+4x6ml	Hộp	**4**	**1**	**PHẦN 6**
87	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp: Enzymatic immuno-inhibition (ức chế miễn dịch enzym), Bước sóng 340 (nm). Thành phần: Dung dịch đệm Imidazole (pH 6.7) 100 mmol/L; Diadenosine-pentaphosphate 0.01 mmol/L; Glucose 20 mmol/L; G6P-DH ≥ 2.8 kU/L; Creatine phosphate 30 mmol/L;N-Acetylcysteine 0.2 mmol/L; Kháng thể kháng tiểu đơn vị CK-M thay đổi; Quy cách đóng gói yêu cầu: 2x22ml+2x4ml+2x6ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	2x22ml+2x4ml+2x6ml	Hộp	**20**	**1**	**PHẦN 6**
88	Định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine ; dải đo: 5-2200 µmol/L ; phương pháp: Kinetic Jaffe, bước sóng 520/800 nM. Thành phần: Natri hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2,9 mmol/L. Quy cách đóng gói yêu cầu: 4x51ml+4x51ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	4x51ml+4x51ml	Hộp	**26**	**1**	**PHẦN 6**
89	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp ; dải đo: 0–171 µmol/L ; phương pháp: DPD, bước sóng 570 nM. Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L Quy cách đóng gói yêu cầu: 1x20ml+1x20ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	1x20ml+1x20ml	Bộ	**30**	**1**	**PHẦN 6**

90	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT ; dải đo: 5-1200 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: Glycylglycine pH 7,7 (37°C) 150 mmol/L;L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 6 mmol/L Quy cách đóng gói yêu cầu: 4x40ml+4x40ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	4x40ml+4x40ml	Hộp	**8**	**3**	**PHẦN 6**
91	Định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose ; dải đo: 0.6-45 mmol/L ; phương pháp: Hexokinase, bước sóng 340 nM. Thành phần: Đệm PIPES (pH 7,6) 24,0 mmol/L, ATP ≥ 2,0 mmol/L, Hexokinase ≥ 0,59 kU/L, G6P-DH ≥ 1,58 kU/L Quy cách đóng gói yêu cầu: 4x53ml+4x27ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	4x53ml+4x27ml	Hộp	**24**	**1**	**PHẦN 6**
92	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol ; dải đo: 0.05-4.65 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour). Thành phần: Kháng thể kháng β-lipoprotein ở người nồng độ thay đổi; Cholesterol esterase (CHE) 0,8 IU/mL; Cholesterol oxidase (CHO) 4,4 IU/mL; Peroxidase (POD) 1,7 IU/mL; Ascorbate Oxidase 2 IU/mL;F-DAOS 0,2 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0,67 mmol/L Quy cách đóng gói yêu cầu: 4x51.3ml+4x17.1ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	4x51.3ml+4x17.1ml	Hộp	**36**	**3**	**PHẦN 6**
93	Định lượng Sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt ; dải đo: 2-179 µmol/L ; phương pháp: TPTZ, bước sóng 600/800 nM. Thành phần: Glycine buffer (pH 1.7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4.7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0.5 mmol/L Quy cách đóng gói yêu cầu: 4x15ml+4x15ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	4x15ml+4x15ml	Hộp	**6**	**1**	**PHẦN 6**
94	Định lượng Lactat (Acid Lactic)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lactate ; dải đo: 0.22-13.32 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour). Thành phần: Lactate oxidase ≥ 0.2 kU/L; Peroxidase ≥ 1 kU/L; 4-aminoantipyrine 0.1 mmol/L; TOOS* ≥ 0.3 mmol/L; Quy cách đóng gói yêu cầu: 4x10mlR1+4xlyo TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	4x10mlR1+4xlyo	Hộp	**20**	**3**	**PHẦN 6**
95	Đo hoạt độ LDH	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDH ; dải đo: 25-1200 U/L ; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC, bước sóng 340 nM. Thành phần: là D(-)N-Methylglucamin buffer, pH 9.4 (37°C) 325 mmol/L; Lactate 50 mmol/L ; NAD+ 10 mmol/L; Chất bảo quản. Quy cách đóng gói yêu cầu: 1x40ml+1x20ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	1x40ml+1x20ml	Bộ	**20**	**3**	**PHẦN 6**

96	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol ; dải đo: 0.26-10.3 mmol/L ; phương pháp: Enzymatic colour . Thành phần: Cholesterol esterase 3,7 IU/mL; Cholesterol oxidase 3,7 IU/mL; 4-aminoantipyrine 0,8 mmol/L; Quy cách đóng gói yêu cầu: 4x51.3ml+4x17.1ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	4x51.3ml+ 4x17.1ml	Hộp	**35**	**3**	**PHẦN 6**
97	Đo hoạt độ Lipase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lipase ; dải đo: 3-600 U/L ; phương pháp: Kinetic colour (đo màu động học). Thành phần: 1,2-Diglyceride substrate 0.04 mmol/L; Monoglyceride lipase > 400 U/L; Glycerol kinase > 100 U/L; POD > 500 U/L;4-Aminophenazone 0.25 mmol/L; TAPS (pH 8.7) 50 mmol/L; TOOS 1.0 mol/L; Chất hiệu chuẩn: Huyết thanh người chứa lipase lợn. Quy cách đóng gói yêu cầu: 4x30ml+4xlyo+4x10ml+2x3ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	4x30ml+4x lyo+4x10m l+2x3ml	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 6**
98	Định lượng Mg	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Magnesium ; dải đo: 0.2-3.3 mmol/L ; phương pháp: Xylidyl Blue, bước sóng 520/800 nm. Thành phần: ∈-Amino-n Caproic Acid 450 mmol/L; Glycoletherdiamine-N,N,N', N' tetraacetic acid 0.12 mmol/L; Xylidyl blue 0.18 mmol/L. Quy cách đóng gói yêu cầu: 4x40ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	4x40ml	Hộp	**8**	**1**	**PHẦN 6**
99	Định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần ; dải đo: 30-120 g/L ; phương pháp: Biuret. Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L. Quy cách đóng gói yêu cầu: 1x48ml+1x48ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	1x48ml+1x 48ml	Bộ	**30**	**1**	**PHẦN 6**
100	Định lượng Bilirubin toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin ; dải đo: 0-513 µmol/L ; phương pháp: DPD, bước sóng 540 nM. Thành phần: Caffeine 2.1 mmol/L; 3,5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L Quy cách đóng gói yêu cầu: 4x40ml+4x40ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	1x40ml+1x 40ml	**Bộ**	**16**	**1**	**PHẦN 6**
101	Định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride ; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L; phương pháp: GPO-POD; bước sóng 660/800 nM. Thành phần:4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 µkat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 µkat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 µkat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 µkat/L); Quy cách đóng gói yêu cầu: 4x50ml+4x12.5ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	4x50ml+4x 12.5ml	Hộp	**26**	**1**	**PHẦN 6**

102	Định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen ; dải đo: 0.8-50 mmol/L ; phương pháp: Urease/GLDH . Thành phần: NADH ≥ 0.26 mmol/L; 2-Oxoglutarate ≥ 9.8 mmol/L ;Urease ≥ 17.76 kU/L; GLDH ≥ 0.16 kU/L Quy cách đóng gói yêu cầu: 4x53ml+4x53ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	4x53ml+4x53ml	Hộp	**22**	**1**	**PHẦN 6**
103	Định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid ; dải đo: 89-1785 µmol/L ; phương pháp: Uricase/POD . Thành phần:MADB 0.15 mmol/L;4-Aminophenazone 0.30 mmol/L; Peroxidase ≥ 5.9 kU/L (98 µkat/L); Uricase ≥ 0.25 kU/L (4.15 µkat/L);Ascorbate Oxidase≥ 1.56 kU/L (26 µkat/L) Quy cách đóng gói yêu cầu: 1x42.3ml+1x17.7ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	1x42.3ml+1x17.7ml	Bộ	**80**	**1**	**PHẦN 6**
104	Định lượng Protein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urinary/CSF Protein ; dải đo: 0.01-2.0 g/L ; phương pháp: Pyrogallol Red Molybdate. Thành phần: R1: Pyrogallol Red 47 µmol/L; Natri Molybdate 320 µmol/L; Axit succinic 50 mmol/L ; Chất hiệu chuẩn: Albumin huyết thanh người 0,5 g/L; Quy cách đóng gói yêu cầu: 4x19ml+1x3ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	4x19ml+1x3ml	Hộp	**4**	**1**	**PHẦN 6**
105	Đo hoạt độ Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α-Amylase ; dải đo: 10-2000 U/L ; phương pháp: CNPG3. Thành phần: Calcium acetate 3.60 mmol/L; Potassium thiocyanate 253 mmol/L; CNPG3 1.63 mmol/L Quy cách đóng gói yêu cầu: 4x40ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	4x40ml	Hộp	**6**	**1**	**PHẦN 6**
106	Định lượng Phospho vô cơ	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Inorganic Phosphorous (phospho vô cơ) ; dải đo: 0.32-6.4 mmol/L; phương pháp: molybdate; bước sóng 340/380 nM. Thành phần: Sulphuric acid 200 mmol/L; Ammoniumheptamolybdate 0.35 mmol/L; Glycine 50 mmol/L Quy cách đóng gói yêu cầu: 4x15ml+4x15ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	4x15ml+4x15ml	Hộp	**3**	**1**	**PHẦN 6**
107	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ASO	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ASO ; dải đo: 100-1000 IU/mL ; phương pháp: Immunoturbidimetric. Thành phần: Phosphate buffer (pH 7.0) 40 mmol/L; Streptolysin-O coated latex <0.2% w/v Quy cách đóng gói yêu cầu: 4x51ml+4x7ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	4x51ml+4x7ml	Hộp	**2**	**3**	**PHẦN 6**

108	Định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP ; dải đo: 5-300 mg/L ; phương pháp: Immunoturbidimetric . Thành phần: Polyethylen glycol 6000 1,5% w/v, Kháng thể (dê) kháng CRP ≈ 0,6 g/L, Quy cách đóng gói yêu cầu: 4x14ml+4x6ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	4x14ml+4x 6ml	Hộp	**21**	**1**	**PHẦN 6**
109	Định lượng Ferritin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin ; dải đo: 8-450 µg/L ; phương pháp: Immunoturbidimetric. Thành phần: Glycine buffer (R1: pH 8.3, R2: pH 7.3) 170 mmol/L; Tiểu phân Latex phủ kháng thể thỏ kháng ferritin người; Quy cách đóng gói yêu cầu: 4x24ml+4x12ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	4x24ml+4x 12ml	Hộp	**6**	**3**	**PHẦN 6**
110	Định lượng RF (Reumatoid Factor)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm RF Latex ; dải đo: 10–120 lU/mL ; phương pháp: Immuno-turbidimetric . Thành phần: Glycine buffer (pH 8.0) 170 mmol/L; Latex phủ IgG người < 0.5%; Quy cách đóng gói yêu cầu: 4x24ml+4x8ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	4x24ml+4x 8ml	Hộp	**2**	**3**	**PHẦN 6**
111	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF	Chất chuẩn cho xét nghiệm RF. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa lượng RF ở người với các nồng độ khác nhau Quy cách đóng gói yêu cầu: 5x1ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	5x1ml	Hộp	**2**	**3**	**PHẦN 6**
112	Định lượng Transferin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Transferrin ; dải đo: 0.75 -7.5 g/L ; phương pháp: Immunoturbidimetric . Thành phần: Polyethylene glycol 6000 0.8 % w/v; Kháng thể dê kháng transferrin nồng độ thay đổi; Quy cách đóng gói yêu cầu: 4x7ml+4x8ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	4x7ml+4x8 ml	Hộp	**2**	**1**	**PHẦN 6**
113	Định lượng Pre-albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Prealbumin ; dải đo: 0.03-0.8 g/L ; phương pháp: Immunoturbidimetric . Thành phần: Dung dịch các polymers trong phosphate buffered saline (pH 7.1 – 7.3); Kháng thể thỏ kháng prealbumin người Dao động; Quy cách đóng gói yêu cầu: 4x15ml+4x6.5ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	4x15ml+4x 6.5ml	Hộp	**2**	**1**	**PHẦN 6**

114	Định lượng UIBC	Hóa chất dùng cho xét nghiệm UIBC (khả năng gắn sắt không bão hòa); dải đo: 10-100 µmol/L; phương pháp: Nitroso-PSAPTris Buffer (pH 8.1) 180 mmol/L;Iron 6.9 µmol/L; Nitroso-PSAP 176 µmol/;L Hydroxylammonium chloride 36 mmol/L Quy cách đóng gói yêu cầu: 4x27ml+4x6ml+4x3ml+4x2ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	4x27ml+4x6ml+4x3ml+4x2ml	Hộp	**3**	**1**	**PHẦN 6**
115	Định lượng α-1 Acid glycoprotein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α-1 ACIDGLYCOPROTEIN; Dải đo: 0,2 – 2,0 g/L ; phương pháp: Immunoturbidimetric . Thành phần:Kháng huyết thanh dê chống α-1 acidglycoprotein người nồng độ dao động Quy cách đóng gói yêu cầu: 4x20ml+4x4.5ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	4x20ml+4x4.5ml	Hộp	**3**	**3**	**PHẦN 6**
116	Định lượng Albumin trong nước tiểu và dịch não tủy	Hóa chất dùng để định lượng nồng độ Albumin trong nước tiểu/dịch não tủy; dải đo: nước tiểu 7–450 mg/L, CSF 10–450 mg/L; phương pháp turbidimetric(đo độ đục); bước sóng 380/800 (nm). Nồng độ cuối cùng của các chất phản ứng là Đệm Phosphate 18mMol/L; Kháng thể kháng albumin dê dao động, Polyethylen Glycol 8000 3.6% Quy cách đóng gói yêu cầu: 4x32.6ml+4x4.4ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	4x32.6ml+4x4.4ml	Hộp	**35**	**3**	**PHẦN 6**
117	Hóa chất kiểm tra điện cực Natri và Kali	Hóa chất kiểm tra điện cực Natri và Kali. Thành phần: Na+ 150 mmol/L; K+ 5 mmol/L Quy cách đóng gói yêu cầu: 1x25ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	1x25ml	Bình	**10**	**3**	**PHẦN 6**
118	Hóa chất tham chiếu cho xét nghiệm điện giải	Hóa chất tham chiếu dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Kali clorua 3,3 mol/L; Bạc clorua Bão hòa Quy cách đóng gói yêu cầu: 1x25ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	1x25ml	Bình	**4**	**3**	**PHẦN 6**
119	Chất chuẩn nước tiểu mức thấp/cao cho xét nghiệm điện giải	Chất chuẩn nước tiểu mức thấp/cao dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Na+ (Thấp) 50 mmol/L, (Cao) 200 mmol/L; K+ (Thấp) 10 mmol/L, (Cao) 100 mmol/L; Cl- (Thấp) 50 mmol/L, (Cao) 180 mmol/L Quy cách đóng gói yêu cầu: 1x100ml+1x100ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	1x100ml+1x100ml	Bình	**4**	**3**	**PHẦN 6**
120	Chất chuẩn huyết thanh mức cao cho xét nghiệm điện giải	Chất chuẩn huyết thanh mức cao dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần bao gồm: Na+ 160 mmol/L; K+ 6 mmol/L; Cl- 120 mmol/L Quy cách đóng gói yêu cầu: 1x100ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	1x100ml	Bình	**8**	**3**	**PHẦN 6**

121	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải	Chất chuẩn huyết thanh mức thấp cho xét nghiệm điện giải. Thành phần bao gồm: Na+ 130 mmol/L; K+ 3.5 mmol/L; Cl- 85 mmol/L Quy cách đóng gói yêu cầu: 1x100ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	1x100ml	Bình	**8**	**3**	**PHẦN 6**
122	Hóa chất điện giải cho điện cực tham chiếu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm điện giải. Thành phần: Kali clorua 1.00 mol/L Quy cách đóng gói yêu cầu: 1x1000ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	1x1000ml	Bình	**24**	**3**	**PHẦN 6**
123	Chất chuẩn điện giải mức giữa	Chất chuẩn chuẩn điện giải mức giữa. Thành phần bao gồm: Na+ 4.3 mmol/L; K + 0.13 mmol/L; Cl- 3.1 mmol/L Quy cách đóng gói yêu cầu: 1x2000ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	1x2000ml	Hộp	**60**	**3**	**PHẦN 6**
124	Dung dịch đệm ISE	Hóa chất đệm điện giải. Thành phần Triethanolamine 0.1 mol/L Quy cách đóng gói yêu cầu: 1x2000ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	1x2000ml	Hộp	**48**	**3**	**PHẦN 6**
125	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa. Thành phần: hypochlorite Quy cách đóng gói yêu cầu: 450ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	450ml	Bình	**10**	**3**	**PHẦN 6**
126	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 1	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Miễn dịch độ đục. Thành phần bao gồm: Các lượng khác nhau của protein ở người sau đây: Immunoglobulin G, Immunoglobulin A, Immunoglobulin M, Transferrin, C3, C4, Anti-Streptolysin O, Ferritin Quy cách đóng gói yêu cầu: 6x2ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	6x2ml	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 6**
127	Hóa chất dùng cho xét nghiệm D-3-Hydroxybutyrate	" Hóa chất dùng cho xét nghiệm D-3-Hydroxybutyrate, dải đo 0.1- 3.2 mmol/l, thành phần R1a.Buffer, R1b.Enzyme/Coenzyme , CAL.Standard " Quy cách đóng gói yêu cầu: 1x10ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	1x10ml	Lọ	**6**	**3**	**PHẦN 6**
128	Chất chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa	Chất hiệu chuẩn trong xét nghiệm sinh hóa. Sản phẩm được dựa trên huyết thanh người. Nồng độ và phản ứng thích hợp để hiệu chuẩn các máy xét nghiệm sinh hóa tự động. Quy cách đóng gói yêu cầu: 5ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	5ml	Lọ	**6**	**3**	**PHẦN 6**

129	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa mức 3	Sản phẩm này được thiết kế để sử dụng chẩn đoán in vitro, trong kiểm soát chất lượng của các xét nghiệm chẩn đoán Quy cách đóng gói yêu cầu: 5ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	5ml	Lọ	**6**	**3**	**PHẦN 6**
130	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa mức 2	Sản phẩm này được thiết kế để sử dụng chẩn đoán in vitro, trong kiểm soát chất lượng của các xét nghiệm chẩn đoán Quy cách đóng gói yêu cầu: 5ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	5ml	Lọ	**6**	**3**	**PHẦN 6**
131	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	Dải đo: 8.11 mg/dL - 300 mg/dL, phương pháp đo: ALCOHOL DEHYDROGENASE Quy cách đóng gói yêu cầu: 2x20ml+2x7mL TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	2x20ml+2x7mL	Hộp	**7**	**3**	**PHẦN 6**
132	Hóa chất kiểm chức mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat Quy cách đóng gói yêu cầu: 3x5mL TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	3x5mL	Hộp	**7**	**3**	**PHẦN 6**
133	Hóa chất kiểm chức mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat Quy cách đóng gói yêu cầu: 3x5mL TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	3x5mL	Hộp	**7**	**3**	**PHẦN 6**
134	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	Dạng dung dịch, thành phần: dung dịch đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat Quy cách đóng gói yêu cầu: 2x5mL TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	2x5mL	Hộp	**7**	**3**	**PHẦN 6**
135	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm ADA mức 1 và 2	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm ADA mức 1 và 2, dạng bột đông khô Quy cách đóng gói yêu cầu: 2x1mL TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	2x1mL	Hộp	**2**	**3**	**PHẦN 6**
136	Chất chuẩn cho xét nghiệm ADA	Dạng bột đông khô, thành phần: chứa ADA bò, Đệm Tris 50 mmol/L Quy cách đóng gói yêu cầu: 1x1mL TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	1x1mL	Hộp	**2**	**3**	**PHẦN 6**

137	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật. Quy cách đóng gói yêu cầu: 1x5ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	1x5ml	Lọ	**72**	**3**	**PHẦN 6**
138	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật. Quy cách đóng gói yêu cầu: 1x5ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	1x5ml	Lọ	**72**	**3**	**PHẦN 6**
139	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/LDL-Cholesterol. Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholessterol và LDL-Cholesterol (người) Quy cách đóng gói yêu cầu: 1x5ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 4 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	1x5ml	Lọ	**29**	**4**	**PHẦN 6**
140	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL. Thành phần:Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người). Quy cách đóng gói yêu cầu: 2x3ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	2x3ml	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 6**
141	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL.. Thành phần:Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người). Quy cách đóng gói yêu cầu: 2x1ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	2x1ml	Hộp	**5**	**3**	**PHẦN 6**
142	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, α-1 acidglycoprotein, Ferritin,α-1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β-2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin Quy cách đóng gói yêu cầu: 1x2ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	1x2ml	Lọ	**22**	**3**	**PHẦN 6**
143	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, α-1 acidglycoprotein, Ferritin,α-1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β-2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin Quy cách đóng gói yêu cầu: 1x2ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	1x2ml	Lọ	**22**	**3**	**PHẦN 6**

144	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng Thành phần: huyết thanh người, α-1 acidglycoprotein, Ferritin, α-1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O, Immunoglobulin A, β-2 microglobulin, Immunoglobulin G, Ceruloplasmin, Immunoglobulin M, Complement 3, Prealbumin, Complement 4, Rheumatoid Factor, C-reactive protein, Transferrin Quy cách đóng gói yêu cầu: 1x2ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	1x2ml	Lọ	**22**	**3**	**PHẦN 6**
145	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme Quy cách đóng gói yêu cầu: 1x1ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	1x1ml	Lọ	**3**	**3**	**PHẦN 6**
146	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. Quy cách đóng gói yêu cầu: 1x2ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	1x2ml	Lọ	**8**	**3**	**PHẦN 6**
147	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	Chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB. Thành phần:Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. Quy cách đóng gói yêu cầu: 1x2ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	1x2ml	Lọ	**8**	**3**	**PHẦN 6**
148	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt nhóm 2	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Protein đặc biệt. Thành phần bao gồm: Các lượng khác nhau của protein ở người sau đây trong chất nền huyết thanh lỏng (pH 7): α-1 acidglycoprotein; α-1 antitrypsin; β-2 microglobulin; Ceruloplasmin; Haptoglobin; Quy cách đóng gói yêu cầu: 5x2ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	5x2ml	Hộp	**2**	**3**	**PHẦN 6**
149	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn Thành phần: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật. Quy cách đóng gói yêu cầu: 1x5ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	1x5ml	Lọ	**24**	**3**	**PHẦN 6**
150	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Prealbumin	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Prealbumin. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng chứa lượng prealbumin ở người Quy cách đóng gói yêu cầu: 5x2ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	5x2ml	Hộp	**3**	**3**	**PHẦN 6**

151	Chất hiệu chuẩn albumin trong nước tiểu/dịch não tủy	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin trong nước tiểu/CSF; . Thành phần bao gồm: Albumin người và Natri azide < 0.1 % (w/w) Quy cách đóng gói yêu cầu: 5x2ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	5x2ml	Hộp	**10**	**3**	**PHẦN 6**
152	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa nước tiểu thường quy. Thành phần: Chất nền nước tiểu người dạng lỏng có chứa Amylase, Canxi, Glucose, Phospho vô cơ, Urê, Axit Uric, Creatinine,Magie Quy cách đóng gói yêu cầu: 6x8ml TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 4 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	6x8ml	Hộp	**2**	**4**	**PHẦN 6**
153	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa nước tiểu	Chất kiểm chứng dạng lỏng được sản xuất từ vật liệu có nguồn gốc từ con người dùng cho các xét nghiệm nước tiểu. Sản xuất từ chất nền là nước tiểu người có thêm amylase nước tiểu của người, hCG có nguồn gốc từ nước tiểu người, albumin của người và bò, chất bảo quản và chất ổn định Quy cách đóng gói yêu cầu: 6x15mL TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	6x15mL	Hộp	**2**	**1**	**PHẦN 6**
154	Chất kiểm chứng cho xét nghiệm sinh hóa trong mẫu dịch não tủy	Chất kiểm chứng được sản xuất từ một vật liệu kiểm soát ổn định chất lỏng được điều chế từ huyết thanh người, dùng cho các xét nghiệm sinh hóa trong mẫu dịch não tủy. Mức độ chất phân tích được điều chỉnh với các hóa chất tinh khiết khác nhau. Chất bảo quản và chất ổn định được thêm vào để duy trì tính toàn vẹn của sản phẩm. Quy cách đóng gói yêu cầu: 6x3.5mL TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	6x3.5mL	Hộp	**2**	**1**	**PHẦN 6**
PHẦN 7. HOÁ CHẤT PHÂN TÍCH KHÍ MÁU CHẠY TRÊN MÁY TỰ ĐỘNG							
155	Hóa chất chạy mẫu sử dụng cho máy phân tích khí máu	Cung cấp điểm chuẩn cho pH điện giải Hct. Hóa chất đệm cho chạy mẫu Quy cách đóng gói yêu cầu: 4 Bộ/ Hộp (460mlx4) TCCL: ISO 13485;CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	4 Bộ/ Hộp (460mlx4)	Hộp	**12**	**1**	**PHẦN 7**
156	Hóa chất rửa sử dụng cho máy phân tích khí máu	Rửa kim hút và đầu dò, các bộ phận liên quan đến mẫu Quy cách đóng gói yêu cầu: 4 Bộ/ Hộp (450mlx4) TCCL: ISO 13485;CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	4 Bộ/ Hộp (450mlx4)	Hộp	**12**	**1**	**PHẦN 7**
157	Bình khí Cal/Slope	Cal: Cung cấp điểm chuẩn cho pCO2 và pO2 trong việc hiệu chuẩn 1 điểm và 2 điểm Slope: Cung cấp điểm dốc cho pCO2 và pO2 trong việc hiệu chuẩn 2 điểm Quy cách đóng gói yêu cầu: 2 Bình/ Hộp TCCL: ISO 13485;CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	2 Bình/ Hộp	Hộp	**8**	**3**	**PHẦN 7**

158	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1	Hóa chất kiểm chuẩn mức 1 cho pH, khí máu, điện giải, Co-ox và các chất chuyển hóa: glucose, lactate. Bảo quản ở nhiệt độ 18-25°C, tránh ánh nắng trực tiếp. Quy cách đóng gói yêu cầu: 30 Lọ/ Hộp (30 lọ x 2.5ml) TCCL: ISO 13485;CE Phân nhóm 1 theo theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	30 Lọ/ Hộp (30 lọ x 2.5ml)	Hộp	**6**	**1**	**PHẦN 7**
159	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2	Hóa chất kiểm chuẩn mức 2 cho pH, khí máu, điện giải, Co-ox và các chất chuyển hóa: glucose, lactate. Bảo quản ở nhiệt độ 18-25°C, tránh ánh nắng trực tiếp. Quy cách đóng gói yêu cầu: 30 Lọ/ Hộp (30 lọ x 2.5ml) TCCL: ISO 13485;CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	30 Lọ/ Hộp (30 lọ x 2.5ml)	Hộp	**6**	**1**	**PHẦN 7**
160	Hóa chất kiểm chuẩn mức 3	Hóa chất kiểm chuẩn mức 3 cho pH, khí máu, điện giải, Co-ox và các chất chuyển hóa: glucose, lactate. Bảo quản ở nhiệt độ 18-25°C, tránh ánh nắng trực tiếp. Quy cách đóng gói yêu cầu: 30 Lọ/ Hộp (30 lọ x 2.5ml) TCCL: ISO 13485;CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	30 Lọ/ Hộp (30 lọ x 2.5ml)	Hộp	**6**	**1**	**PHẦN 7**
PHẦN 8. HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH CHẠY TRÊN MÁY TỰ ĐỘNG							
161	Chất kiểm chứng AFP	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng alpha-fetoprotein (AFP). Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/3x8mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/3x8mL	Hộp	**7**	**3**	**PHẦN 8**
162	Hóa chất xét nghiệm định lượng AFP	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng alpha-fetoprotein (AFP). Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 test TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 test	Hộp	**22**	**3**	**PHẦN 8**
163	Chất hiệu chuẩn AFP	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng alpha-fetoprotein (AFP). Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x3mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
164	Chất hiệu chuẩn ANTI HBE	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định tính kháng thể kháng kháng nguyên e của virus viêm gan B (anti-Hbe) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x3mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
165	Chất kiểm chứng ANTI HBE	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định tính kháng thể kháng kháng nguyên e của virus viêm gan B (anti-Hbe) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/3x8mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/3x8mL	Hộp	**5**	**3**	**PHẦN 8**

166	Hóa chất xét nghiệm định tính ANTI HBE	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định tính kháng thể kháng kháng nguyên e của virus viêm gan B (anti-Hbe) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 test TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 test	Hộp	**14**	**3**	**PHẦN 8**
167	Chất kiểm chứng ANTI HBS	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/3x8mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/3x8mL	Hộp	**5**	**3**	**PHẦN 8**
168	Chất hiệu chuẩn ANTI HBS	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x3mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
169	Hóa chất xét nghiệm Anti-HBs	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (anti-HBs) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 test TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 test	Hộp	**22**	**3**	**PHẦN 8**
170	Chất hiệu chuẩn ANTI HCV	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x3mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
171	Chất kiểm chứng ANTI HCV	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/3x8mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/3x8mL	Hộp	**5**	**3**	**PHẦN 8**
172	Hóa chất xét nghiệm định tính ANTI HCV	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 test TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 test	Hộp	**29**	**3**	**PHẦN 8**

173	Chất hiệu chuẩn Anti-CCP	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang bán định lượng kháng thể tự miễn IgG đặc hiệu với peptid citrullin hoá dạng vòng (cyclic citrullinated peptide - CCP) trong huyết thanh hay huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x3mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**2**	**3**	**PHẦN 8**
174	Chất kiểm chứng Anti-CCP	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang bán định lượng kháng thể tự miễn IgG đặc hiệu với peptid citrullin hoá dạng vòng (cyclic citrullinated peptide - CCP) trong huyết thanh hay huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/3x8mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/3x8mL	Hộp	**2**	**3**	**PHẦN 8**
175	Hóa chất xét nghiệm bán định lượng Anti-CCP.	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang bán định lượng kháng thể tự miễn IgG đặc hiệu với peptid citrullin hoá dạng vòng (cyclic citrullinated peptide - CCP) trong huyết thanh hay huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 test TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 test	Hộp	**3**	**3**	**PHẦN 8**
176	Chất hiệu chuẩn CA 12-5	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên được xác định bởi OC 125 trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x3mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
177	Chất kiểm chứng CA12-5	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên được xác định bởi OC 125 trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/3x8mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/3x8mL	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
178	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA125	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên được xác định bởi OC 125 trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 test TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 test	Hộp	**5**	**3**	**PHẦN 8**
179	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA15-3	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên được xác định bởi DF3 trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 test TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 test	Hộp	**5**	**3**	**PHẦN 8**

180	Chất hiệu chuẩn CA 15-3	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên được xác định bởi DF3 trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x3mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
181	Chất kiểm chứng CA 15-3	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên được xác định bởi DF3 trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/3x8mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/3x8mL	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
182	Chất hiệu chuẩn CA 19-9	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng chất xác định phản ứng 1116-NS-19-9 trong huyết thanh hay huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x3mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
183	Chất kiểm chứng CA 19-9	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng chất xác định phản ứng 1116-NS-19-9 trong huyết thanh hay huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/3x8mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/3x8mL	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
184	Hóa chất xét nghiệm định lượng CA 19-9	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng chất xác định phản ứng 1116-NS-19-9 trong huyết thanh hay huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 test TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 test	Hộp	**5**	**3**	**PHẦN 8**
185	Chất hiệu chuẩn CEA	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư phôi carcinoembryonic (CEA) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x3mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
186	Chất kiểm chứng CEA	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư phôi carcinoembryonic (CEA) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/3x8mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/3x8mL	Hộp	**5**	**3**	**PHẦN 8**
187	Hóa chất xét nghiệm định lượng CEA	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên ung thư phôi carcinoembryonic (CEA) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 test TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 test	Hộp	**5**	**3**	**PHẦN 8**

188	Dung dịch rửa dùng trên máy miễn dịch	Nước rửa sử dụng trên máy. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/2x2L TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/2x2L	Hộp	**72**	**3**	**PHẦN 8**
189	Chất hiệu chuẩn Free T3	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng triiodothyronine tự do (Free T3) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x3mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
190	Chất kiểm chứng Free T3	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng triiodothyronine tự do (Free T3) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/3x8mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/3x8mL	Hộp	**5**	**3**	**PHẦN 8**
191	Hóa chất xét nghiệm định lượng Free T3	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng triiodothyronine tự do (Free T3) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 test TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 test	Hộp	**25**	**3**	**PHẦN 8**
192	Chất hiệu chuẩn Free T4	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x3mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
193	Chất kiểm chứng FreeT4	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/3x8mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/3x8mL	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
194	Hóa chất xét nghiệm định lượng Free T4	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng thyroxine tự do (Free T4) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 test TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 test	Hộp	**60**	**3**	**PHẦN 8**
195	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng HBeAg	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định tính kháng nguyên e viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x3mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**

196	Chất kiểm chứng định lượng HBeAg	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định tính kháng nguyên e viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/3x8mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/3x8mL	Hộp	**5**	**3**	**PHẦN 8**
197	Hóa chất xét nghiệm HBEAG	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định tính và định lượng kháng nguyên e viêm gan B (HBeAg) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 test TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 test	Hộp	**12**	**3**	**PHẦN 8**
198	Chất hiệu chuẩn định tính HBSAG	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x3mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
199	Chất kiểm chứng định tính HBSAG	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/3x8mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/3x8mL	Hộp	**5**	**3**	**PHẦN 8**
200	Hóa chất xét nghiệm định tính HBSAG	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định tính kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 test TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 test	Hộp	**29**	**3**	**PHẦN 8**
201	Chất hiệu chuẩn HS Troponin	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng troponin tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x3mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**5**	**3**	**PHẦN 8**
202	Chất kiểm chứng HS Troponin	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng troponin tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/3x8mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/3x8mL	Hộp	**5**	**3**	**PHẦN 8**
203	Hóa chất xét nghiệm định lượng HS Troponin	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng troponin tim (cTnI) trong huyết tương và huyết thanh. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 test TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 test	Hộp	**84**	**3**	**PHẦN 8**

204	Dung dịch Pre-Trigger chạy trên máy miễn dịch	dung dịch hydrogen peroxide được sử dụng để tách thuốc nhuộm acridinium ra khỏi liên hợp liên kết với phức hợp vi hạt. Quy cách đóng gói yêu cầu: Thùng/4x975mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Thùng/4x975mL	Thùng	**60**	**3**	**PHẦN 8**
205	Nước rửa kim hút mẫu máy miễn dịch	Nước rửa kim, dùng cho máy Alinity. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/2x31.8mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/2x31.8mL	Hộp	**5**	**3**	**PHẦN 8**
206	Cóng phản ứng	Cóng phản ứng. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/4000 cái TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/4000 cái	Hộp	**43**	**không phân nhóm**	**PHẦN 8**
207	Chất hiệu chuẩn TOTAL PSA	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PSA toàn phần (cả PSA tự do và PSA phức hợp với alpha-1-antichymotrypsin) trong huyết thanh người. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x3mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
208	Chất kiểm chứng TOTAL PSA	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PSA toàn phần (cả PSA tự do và PSA phức hợp với alpha-1-antichymotrypsin) trong huyết thanh người. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/3x8mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/3x8mL	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
209	Hóa chất xét nghiệm định lượng TOTAL PSA	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PSA toàn phần (cả PSA tự do và PSA phức hợp với alpha-1-antichymotrypsin) trong huyết thanh người. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 test TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 test	Hộp	**5**	**3**	**PHẦN 8**
210	Dung dịch Trigger chạy trên máy miễn dịch	dung dịch natri hydroxit được sử dụng để tạo ra phản ứng phát quang hóa học cung cấp kết quả đọc cuối cùng. Quy cách đóng gói yêu cầu: Thùng/4x975mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Thùng/4x975mL	Thùng	**60**	**3**	**PHẦN 8**

211	Chất hiệu chuẩn TSH	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x3mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
212	Chất kiểm chứng TSH	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/3x8mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/3x8mL	Hộp	**5**	**3**	**PHẦN 8**
213	Hóa chất xét nghiệm định lượng TSH	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon kích thích tuyến giáp ở người (thyroid stimulating hormone - TSH) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 test TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 test	Hộp	**72**	**3**	**PHẦN 8**
214	Chất kiểm chuẩn PCT	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x2mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x2mL	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
215	Chất kiểm chứng PCT	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x3mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**5**	**3**	**PHẦN 8**
216	Hóa chất xét nghiệm định lượng PCT	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng procalcitonin (PCT) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 test TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 test	Hộp	**50**	**3**	**PHẦN 8**
217	Chất hiệu chuẩn Cortisol	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x3mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**

218	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cortisol	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng cortisol trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 test TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 test	Hộp	**5**	**3**	**PHẦN 8**
219	Chất kiểm chứng PIVKA II	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PIVKA-II trong huyết thanh hay huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/3x8mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/3x8mL	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
220	Hóa chất xét nghiệm định lượng PIVKA II	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PIVKA-II trong huyết thanh hay huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 test TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 test	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
221	Chất hiệu chuẩn PIVKA II	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng PIVKA-II trong huyết thanh hay huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x3mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**2**	**3**	**PHẦN 8**
222	Chất kiểm chứng chung A	Mẫu chứng cho một số xét nghiệm miễn dịch. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/12x5mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/12x5mL	Hộp	**10**	**3**	**PHẦN 8**
223	Chất hiệu chuẩn Rubella IgG	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng và phát hiện định tính các kháng thể IgG kháng virus rubella trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x3mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
224	Chất kiểm chứng Rubella IgG	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng và phát hiện định tính các kháng thể IgG kháng virus rubella trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/3x8mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/3x8mL	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
225	Hóa chất xét nghiệm Rubella IgG	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng và phát hiện định tính các kháng thể IgG kháng virus rubella trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 test TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 test	Hộp	**5**	**3**	**PHẦN 8**

226	Chất hiệu chuẩn Rubella IgM	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể IgM kháng virus rubella trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x3mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
227	Chất kiểm chứng Rubella IgM	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể IgM kháng virus rubella trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/3x8mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/3x8mL	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
228	Hóa chất xét nghiệm Rubella IgM	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để phát hiện định tính kháng thể IgM kháng virus rubella trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 test TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 test	Hộp	**5**	**3**	**PHẦN 8**
229	Chất hiệu chuẩn Estradiol	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng estradiol trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x3mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
230	Chất kiểm chứng Estradiol	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng estradiol trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/3x8mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/3x8mL	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
231	Hóa chất xét nghiệm Estradiol	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng estradiol trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 test TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 test	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
232	Hóa chất pha loãng xét nghiệm Estradiol	Hoá chất dùng để pha loãng thủ công mẫu cho xét nghiệm estradiol. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/1x5mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/1x5mL	Hộp	**2**	**3**	**PHẦN 8**
233	Chất hiệu chuẩn Folate	Hoá chất chuẩn xét nghiệm Protein gắn kết Folate dạng vi hạt hóa phát quang để định lượng folate trong huyết thanh, huyết tương và tế bào hồng cầu. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x3mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**1**	**3**	**PHẦN 8**

234	Chất kiểm chứng Folate	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm Protein gắn kết Folate dạng vi hạt hóa phát quang để định lượng folate trong huyết thanh, huyết tương và tế bào hồng cầu. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/3x8mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/3x8mL	Hộp	**1**	**3**	**PHẦN 8**
235	Hóa chất xét nghiệm Folate	Xét nghiệm Protein gắn kết Folate dạng vi hạt hóa phát quang để định lượng folate trong huyết thanh, huyết tương và tế bào hồng cầu. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 test TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 test	Hộp	**2**	**3**	**PHẦN 8**
236	Chất hiệu chuẩn LH	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon hoàng thể hoá (LH) trong mẫu huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x3mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**1**	**3**	**PHẦN 8**
237	Hóa chất xét nghiệm định lượng LH	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon hoàng thể hoá (LH) trong mẫu huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 test TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 test	Hộp	**1**	**3**	**PHẦN 8**
238	Chất hiệu chuẩn Prolactin	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng prolactin trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x3mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**1**	**3**	**PHẦN 8**
239	Chất kiểm chứng Prolactin	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng prolactin trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/3x8mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/3x8mL	Hộp	**1**	**3**	**PHẦN 8**
240	Hóa chất xét nghiệm định lượng Prolactin	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng prolactin trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 test TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 test	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
241	Chất hiệu chuẩn Intact PTH	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch in vitro vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon tuyến cận giáp không biến đổi (intact PTH) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x3mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**

242	Chất kiểm chứng Intact PTH	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch in vitro vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon tuyến cận giáp không biến đổi (intact PTH) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/3x8mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/3x8mL	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
243	Hóa chất xét nghiệm định lượng Intact PTH	Xét nghiệm miễn dịch in vitro vi hạt hoá phát quang để định lượng hormon tuyến cận giáp không biến đổi (intact PTH) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 test TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 test	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
244	Chất hiệu chuẩn 25-OH Vitamin D	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng 25-hydroxyvitamin D (25-OH vitamin D) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x3mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**1**	**3**	**PHẦN 8**
245	Chất kiểm chứng 25-OH Vitamin D	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng 25-hydroxyvitamin D (25-OH vitamin D) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/3x8mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/3x8mL	Hộp	**1**	**3**	**PHẦN 8**
246	Hóa chất xét nghiệm 25-OH Vitamin D	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng 25-hydroxyvitamin D (25-OH vitamin D) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 test TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 test	Hộp	**2**	**3**	**PHẦN 8**
247	Chất hiệu chuẩn định lượng HBsAg	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/3x8mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/3x8mL	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
248	Chất kiểm chứng định lượng HBsAg	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 test TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 test	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
249	Hóa chất xét nghiệm định lượng HBsAg	Hoá chất chuẩn xét nghiệm vi hạt hoá phát quang định lượng kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x3mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**2**	**3**	**PHẦN 8**

250	Chất hiệu chuẩn NT-pro BNP	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch in vitro vi hạt hoá phát quang để định lượng peptide tăng bài tiết natri gốc N-terminal pro tuýp B trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x3mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**5**	**3**	**PHẦN 8**
251	Chất kiểm chứng NT-pro BNP	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch in vitro vi hạt hoá phát quang để định lượng peptide tăng bài tiết natri gốc N-terminal pro tuýp B trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/3x8mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/3x8mL	Hộp	**5**	**3**	**PHẦN 8**
252	Hóa chất xét nghiệm định lượng NT-pro BNP	Xét nghiệm miễn dịch in vitro vi hạt hoá phát quang để định lượng peptide tăng bài tiết natri gốc N-terminal pro tuýp B trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 test TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 test	Hộp	**72**	**3**	**PHẦN 8**
253	Chất hiệu chuẩn Toxo IgG	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x3mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**2**	**3**	**PHẦN 8**
254	Chất kiểm chứng Toxo IgG	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/3x8mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/3x8mL	Hộp	**2**	**3**	**PHẦN 8**
255	Hóa chất xét nghiệm Toxo IgG	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang định lượng kháng thể IgG kháng Toxoplasma gondii trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 test TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 test	Hộp	**2**	**3**	**PHẦN 8**
256	Chất hiệu chuẩn BHCG	Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng và định tính beta human chorionic gonadotropin (β-hCG) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x3mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
257	Hóa chất xét nghiệm BHCG	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng và định tính beta human chorionic gonadotropin (β-hCG) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 test TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 test	Hộp	**12**	**3**	**PHẦN 8**

258	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cyfra 21- 1	- Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng các mảnh cytokeratin 19 trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 test TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 test	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
259	Chất hiệu chuẩn Cyfra 21- 1	- Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng các mảnh cytokeratin 19 trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x3mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**2**	**3**	**PHẦN 8**
260	Chất kiểm chứng Cyfra 21- 1	- Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng các mảnh cytokeratin 19 trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/3x8mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/3x8mL	Hộp	**2**	**3**	**PHẦN 8**
261	Hóa chất xét nghiệm định lượng Anti TPO	- Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng thể IgG của kháng thể tự thân với men peroxidase của tuyến giáp (anti-TPO) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 test TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương	Hộp/200 test	Hộp	**2**	**3**	**PHẦN 8**
262	Chất hiệu chuẩn Anti-TPO	- Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng thể IgG của kháng thể tự thân với men peroxidase của tuyến giáp (anti-TPO) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x3mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**1**	**3**	**PHẦN 8**
263	Chất kiểm chứng Anti-TPO	- Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng thể IgG của kháng thể tự thân với men peroxidase của tuyến giáp (anti-TPO) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/3x8mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/3x8mL	Hộp	**1**	**3**	**PHẦN 8**
264	Hóa chất xét nghiệm HE4	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên HE4 trong huyết thanh. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 test TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 test	Hộp	**5**	**3**	**PHẦN 8**

265	Chất hiệu chuẩn HE4	- Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên HE4 trong huyết thanh. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x3mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
266	Chất kiểm chứng HE4	- Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng nguyên HE4 trong huyết thanh. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/3x8mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/3x8mL	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
267	Hóa chất xét nghiệm định tính và bán định lượng CMV IgG	- Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định tính và bán định lượng các kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 test TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 test	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
268	Chất hiệu chuẩn CMV IgG	định lượng các kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x3mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**2**	**3**	**PHẦN 8**
269	Chất kiểm chứng CMV IgG	bán định lượng các kháng thể IgG kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương. - Hộp/ 3x8mL. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/3x8mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/3x8mL	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
270	Hóa chất xét nghiệm định tính CMV IgM	- Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang phát hiện định tính kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 test TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 test	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
271	Chất hiệu chuẩn CMV IgM	- Hoá chất chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang phát hiện định tính kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x3mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**2**	**3**	**PHẦN 8**

272	Chất kiểm chứng CMV IgM	- Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang phát hiện định tính kháng thể IgM kháng Cytomegalovirus trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/3x8mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/3x8mL	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
273	Chất hiệu chuẩn Anti-Tg	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng thể IgG của kháng thể tự miễn thyroglobulin (anti-Tg) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x3mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**1**	**3**	**PHẦN 8**
274	Chất kiểm chứng Anti-Tg	Hoá chất hiệu chứng Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng thể IgG của kháng thể tự miễn thyroglobulin (anti-Tg) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/2x4mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/2x4mL	Hộp	**1**	**3**	**PHẦN 8**
275	Hóa chất xét nghiệm Anti-Tg	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng kháng thể IgG của kháng thể tự miễn thyroglobulin (anti-Tg) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 test TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 test	Hộp	**2**	**3**	**PHẦN 8**
276	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Thyroglobulin	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang (CMIA) để định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6x3mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**1**	**3**	**PHẦN 8**
277	Chất kiểm chứng xét nghiệm Thyroglobulin	Hóa chất chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang (CMIA) để định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/3x8mL TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/3x8mL	Hộp	**1**	**3**	**PHẦN 8**
278	Hóa chất xét nghiệm Thyroglobulin	Xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang (CMIA) để định lượng thyroglobulin trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 test TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 test	Hộp	**2**	**3**	**PHẦN 8**
279	Chất hiệu chuẩn B12	Hoá chất chuẩn xét nghiệm yếu tố nội miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng vitamin B12 trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu Hộp/6x3mL TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 01 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6x3mL	Hộp	**1**	**3**	**PHẦN 8**

280	Chất kiểm chứng B12	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm yếu tố nội miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng vitamin B12 trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu Hộp/3x8mL TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 01 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/3x8mL	Hộp	**1**	**3**	**PHẦN 8**
281	Hóa chất xét nghiệm B12	Xét nghiệm yếu tố nội miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng vitamin B12 trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu Hộp/200 test TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 01 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 test	Hộp	**2**	**3**	**PHẦN 8**
282	Chất kiểm chứng BHCG	Hoá chất hiệu chứng xét nghiệm miễn dịch vi hạt hoá phát quang để định lượng và định tính beta human chorionic gonadotropin (β-hCG) trong huyết thanh và huyết tương. Quy cách đóng gói yêu cầu Hộp/3x8mL TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 01 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/3x8mL	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 8**
PHẦN 9. HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC CHẠY TRÊN MÁY TỰ ĐỘNG							
283	Dung dịch ly giải dùng đếm bạch cầu ưa bazơ	Thành phần: Muối amoni hữu cơ bậc bốn 0.20% Chất hoạt động bề mặt không ion 0.10% Quy cách đóng gói yêu cầu: 5 L x 1 TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 4 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	5 L x 1	Thùng	**64**	**4**	**PHẦN 9**
284	Dung dịch kiềm mạnh dùng để rửa hệ thống máy xét nghiệm huyết học	Thành Phần: Sodium Hypochlorite (nồng độ clorine 5.0%) Quy cách đóng gói yêu cầu: 4 mL x 20 TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	4 mL x 20	Hộp	**40**	**1**	**PHẦN 9**
285	Dung dịch pha loãng máu toàn phần dùng cho máy xét nghiệm huyết học	Thành phần: Sodium chloride 0.7% Tris buffer 0.2% EDTA-2K 0.02 % Quy cách đóng gói yêu cầu: 20 L x 1 TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 4 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	20 L x 1	Thùng	**348**	**4**	**PHẦN 9**

286	Dung dịch nhuộm dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	Thành phần: Polymethine 0.002 % Methanol 3.0 % Ethylene glycol 96.9 % Quy cách đóng gói yêu cầu: 42 mL x 2 TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	42 mL x 2	Hộp	**50**	**1**	**PHẦN 9**
287	Dung dịch nhuộm dùng đếm bạch cầu ưa bazơ	Thành phần: Polymethine 0.005% Ethylene glycol 99.9% Quy cách đóng gói yêu cầu: 82 mL x 2 TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	82 mL x 2	Hộp	**32**	**1**	**PHẦN 9**
288	Dung dịch ly giải dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit	Thành phần: Chất điện hoạt không ion hóa 0.17% Muối Amoni hữu cơ bậc 4 0.07% Quy cách đóng gói yêu cầu: 5 L x 1 TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 4 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	5 L x 1	Thùng	**64**	**4**	**PHẦN 9**
289	Dung dịch đo hemoglobin trong máu	Thành phần: Sodium Lauryl Sulfate 1.7g/L Quy cách đóng gói yêu cầu: 500 mL x 3 TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 4 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	500 mL x 3	Hộp	**86**	**4**	**PHẦN 9**
290	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng huyết học	Thành phần: Gồm tế bào hồng cầu đã được ổn định, tế bào bạch cầu ở người, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản. Quy cách đóng gói yêu cầu: 3.0 mL x 1 TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	3.0 mL x 1	Lọ	**36**	**1**	**PHẦN 9**
291	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng huyết học	Thành phần: Gồm tế bào hồng cầu đã được ổn định, tế bào bạch cầu ở người, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản. Quy cách đóng gói yêu cầu: 3.0 mL x 1 TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	3.0 mL x 1	Lọ	**36**	**1**	**PHẦN 9**

292	Vật liệu kiểm soát mức 3 xét nghiệm định lượng huyết học	Thành phần: Gồm tế bào hồng cầu đã được ổn định, tế bào bạch cầu ở người, hồng cầu nhân và tiểu cầu ở người được giữ ổn định trong môi trường có chất bảo quản. Quy cách đóng gói yêu cầu: 3.0 mL x 1 TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	3.0 mL x 1	Lọ	**36**	**1**	**PHẦN 9**
PHẦN 10. HOÁ CHẤT NỘI NGOẠI KIỂM							
293	Hóa chất nội kiểm tổng phân tích nước tiểu âm tính	Thành phần 100% từ nước tiểu người. Đáp ứng 13 thông số. Bảo quản 2-8oC. Mở nắp tối thiểu 30 ngày 2-8oC hoặc tương đương Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/12 x 12 ml TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư số 14/2017/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/12 x 12 ml	Hộp	**5**	**3**	**PHẦN 10**
294	Hóa chất nội kiểm tổng phân tích nước tiểu dương tính	Thành phần 100% từ nước tiểu người. Đáp ứng 13 thông số. Bảo quản 2-8oC. Mở nắp tối thiểu 30 ngày 2-8oC hoặc tương đương Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/12 x 12 ml TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư số 14/2017/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/12 x 12 ml	Hộp	**5**	**3**	**PHẦN 10**
295	Nội kiểm sinh hóa mức bình thường	Dạng đông khô để bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8 oC hoặc 28 ngày ở -20oC. Đáp ứng trên 65 thông số bao gồm D-3-Hydroxybutyrate, Folate hoặc tương đương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/20 x 5 ml TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư số 14/2017/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/20 x 5 ml	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 10**
296	Nội kiểm sinh hóa mức bất thường	Dạng đông khô để bảo quản 2-8oC. Độ bền mở nắp tối thiểu 7 ngày 2-8 oC hoặc 28 ngày ở -20oC. Đáp ứng trên 65 thông số bao gồm D-3-Hydroxybutyrate, Folate hoặc tương đương. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/20 x 5 ml TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư số 14/2017/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/20 x 5 ml	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 10**
297	Bộ hoá chất thực hiện chương trình ngoại kiểm tra đông máu đủ 01 năm kiểm chuẩn (01 mẫu/tháng - 5 thông số)	Chương trình ngoại kiểm Đông máu đáp ứng 5 thông số Đông máu cơ bản hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6 x 1 ml TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư số 14/2017/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6 x 1 ml	Hộp	**5**	**3**	**PHẦN 10**

298	Bộ hoá chất thực hiện chương trình ngoại kiểm tra HbA1c đủ 1 năm kiểm chuẩn (01 mẫu/tháng - 2 thông số)	Chương trình ngoại kiểm HbA1c 2 thông số hoặc tương đương. Chương trình bắt đầu tháng 1-12 hàng năm.Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Bảo quản 2-8 oC Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6 x 0.5 ml TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư số 14/2017/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6 x 0.5 ml	Hộp	**5**	**3**	**PHẦN 10**
299	Bộ hoá chất thực hiện ngoại kiểm tra huyết học đủ 1 năm kiểm chuẩn (01 mẫu/tháng - 11 thông số)	Chương trình ngoại kiểm Huyết học đáp ứng 11 thông số công thức máu hoặc tương đương. Chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm.Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/3 x 2 ml TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư số 14/2017/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/3 x 2 ml	Hộp	**5**	**3**	**PHẦN 10**
300	Bộ hóa chất ngoại kiểm miễn dịch (đủ một năm kiểm chuẩn)	Chương trình ngoại kiểm miễn dịch đáp ứng trên 48 thông số bao gồm cả thuốc trị liệu, hormones và dấu ấn ung thư hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6 x 5 ml TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư số 14/2017/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6 x 5 ml	Hộp	**3**	**3**	**PHẦN 10**
301	Bộ hoá chất thực hiện chương trình ngoại kiểm sinh hóa đủ 1 năm kiểm chuẩn	Chương trình ngoại kiểm Sinh hóa đáp ứng trên 50 thông số sinh hóa thường qui, bộ mỡ, hormones và kim loại vi lượng hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6 x 5 ml TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư số 14/2017/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6 x 5 ml	Hộp	**3**	**3**	**PHẦN 10**
302	Bộ hoá chất thực hiện chương trình ngoại kiểm khí máu đủ 1 năm kiểm chuẩn	Chương trình ngoại kiểm Khí máu đáp ứng 11 thông số khí máu, Glucose và Điện giải hoặc tương đương. Có chu kỳ bắt đầu tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/6 x 1.8 ml TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư số 14/2017/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/6 x 1.8 ml	Hộp	**3**	**3**	**PHẦN 10**

303	Bộ hoá chất thực hiện chương trình ngoại kiểm nước tiểu đủ 1 năm kiểm chuẩn	Chương trình ngoại kiểm Niệu đáp ứng 14 thông số tổng phân tích nước tiểu hoặc tương đương. Thành phần yêu cầu 100% nước tiểu người. Chu kỳ bắt đầu từ tháng 1-12 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/3 x 12 ml TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư số 14/2017/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/3 x 12 ml	Hộp	**3**	**3**	**PHẦN 10**
304	Bộ hoá chất thực hiện chương trình ngoại kiểm tốc độ máu lắng	Chương trình ngoại kiểm tốc độ máu lắng. Gồm 1 thông số ESR. Có chu kỳ bắt đầu tháng 3 hàng năm. Phù hợp để tham gia chương trình ngoại kiểm Riqas được triển khai tại các Trung tâm kiểm chuẩn. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/2 x 4.5 ml TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương	Hộp/2 x 4.5 ml	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 10**
PHẦN 11. HOÁ CHẤT ĐỊNH DANH NHÓM MÁU CHẠY TRÊN MÁY TỰ ĐỘNG							
305	Gelcard trực tiếp, thực hiện phản ứng hòa hợp nhóm máu ở 37 độ C	Gel card ≥ 8 giếng, dùng cho test trực tiếp và gián tiếp, sàng lọc và định danh kháng thể bất thường, phản ứng chéo, autocontrol. Môi trường AHG: coombs, LISS với kháng thể kháng globulin người. Hỗn hợp giữa kháng thể đa dòng kháng IgG từ thỏ và kháng thể đơn dòng kháng C3d (kháng thể IgM có nguồn gốc từ chuột, dòng 12011 D10) Quy cách đóng gói yêu cầu: 2x25cards TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm Nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT	2x25cards	Hộp	**60**	**1**	**PHẦN 11**
306	Gelcard định nhóm máu ABO/Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu	"Gel card ≥ 8 giếng, ≥ 2test/card, định nhóm máu ABO và Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu. 4 giếng đầu có thành phần như sau: Giếng 1: Anti-A (kháng thể IgM có nguồn gốc từ chuột, dòng Birma-1) Giếng 2: Anti-B (kháng thể IgM có nguồn gốc từ chuột, dòng LB-2) Giếng 3: Anti-DVI- (kháng thể IgM có nguồn gốc từ người, dòng MS-201). Giếng 4: control " Quy cách đóng gói yêu cầu: 2x25cards TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm Nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT	2x25cards	Hộp	**60**	**1**	**PHẦN 11**
307	Dịch pha loãng hồng cầu bệnh nhân cho máy định nhóm máu tự động	Dung dịch đệm có độ mạnh ion thấp, thành phần chính là Glycine 1,37% và glucose 0,85%, dùng để pha loãng hồng cầu Quy cách đóng gói yêu cầu: 2x100ml TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm Nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT	2x100ml	Hộp	**85**	**1**	**PHẦN 11**

308	Gelcard định nhóm máu bằng phương pháp hồng cầu mẫu, thực hiện phản ứng hòa hợp nhóm máu ở 22 độ C	Gel card ≥ 8 giếng, môi trường nước muối và enzyme, dùng cho phản ứng chéo, autocontrol, định nhóm ABO bằng phương pháp hồng cầu mẫu Quy cách đóng gói yêu cầu: 2x25cards TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm Nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT	2x25cards	Hộp	**60**	**1**	**PHẦN 11**
309	Gelcard định nhóm máu ABO/Rh bằng hai phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu	"Gel card ≥ 8 giếng, 1 test/card, định nhóm ABO và Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu. Giếng 1: Anti A (hỗn hợp kháng thể IgM và IgG nguồn gốc từ chuột, dòng 16243 G2 và 16247 E6) Giếng 2: Anti B (IgM nguồn gốc từ chuột, dòng 9621 A8) Giếng 3: Anti AB (hỗn hợp kháng thể IgM nguồn gốc từ chuột, dòng 16245 F11 D8, 16247 E6 và 7821 D9) Giếng 4: Anti-D (kháng thể IgM nguồn gốc từ người, dòng P3x61) Giếng 5: Anti-D' (hỗn hợp kháng thể IgM và IgG nguồn gốc từ người, dòng P3x290, P3x35, P3x61 và P3x21223 B10). Anti-D có khả năng phát hiện D yếu và D từng phần, bao gồm DVI). Giếng 6: Ctl (dung dịch đệm không có kháng thể) Giếng 7: N (dung dịch đệm không có kháng thể) Giếng 8: N (dung dịch đệm không có kháng thể)" Quy cách đóng gói yêu cầu: 2x25cards TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm Nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT	2x25cards	Hộp	**300**	**1**	**PHẦN 11**
310	Gelcard định nhóm máu ABO/Rh bằng hai phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu	Gel card ≥ 8 giếng, 1 test/card, định nhóm ABO và Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu. Giếng 1: Anti A (hỗn hợp kháng thể IgM và IgG nguồn gốc từ chuột, dòng 16243 G2 và 16247 E6) Giếng 2: Anti B (IgM nguồn gốc từ chuột, dòng 9621 A8) Giếng 3: Anti AB (hỗn hợp kháng thể IgM nguồn gốc từ chuột, dòng 16245 F11 D8, 16247 E6 và 7821 D9) Giếng 4: Anti-DVI- (kháng thể iGM nguồn gốc từ người, dòng P3x61) Giếng 5:Hỗn hợp kháng thể đơn dòng kháng CDE (IgM, người, clone: P3x61, P3x25513 G8 và P3x234). Giếng 6: Ctl (dung dịch đệm không có kháng thể). Giếng 7: N (dung dịch đệm không có kháng thể). Giếng 8: N (dung dịch đệm không có kháng thể) Quy cách đóng gói yêu cầu: 2x25cards TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm Nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT	2x25cards	Hộp	**300**	**1**	**PHẦN 11**
311	Hồng cầu mẫu	Bộ hồng cầu mẫu gồm 2 lọ A1 và B dùng cho định nhóm máu ABO bằng phương pháp hồng cầu mẫu Quy cách đóng gói yêu cầu: 2x10ml TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm Nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT	2x10ml	Hộp	**15**	**1**	**PHẦN 11**

312	Gelcard xét nghiệm nhóm máu trẻ sơ sinh và Coombs trực tiếp	"Gel card ≥ 8 giếng, 1 test/card, định nhóm ABO và Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu và xét nghiệm coombs trực tiếp dành riêng cho trẻ sơ sinh. Giếng 1: Anti-A (kháng thể IgM nguồn gốc từ chuột, dòng DAM-1) Giếng 2: Anti-B (kháng thể IgM nguồn gốc từ chuột, dòng 9621 A8) Giếng 3: Anti-AB (hỗn hợp kháng thể IgM nguồn gốc từ chuột, dòng LA-2, LB-2 và ES-15) Giếng 4: Anti-DVI- (hỗn hợp kháng thể IgM nguồn gốc từ người, dòng P3x61). Giếng 5: Anti-DVI+ (hỗn hợp kháng thể IgM nguồn gốc từ người, dòng RUM-1 and ESD-1M) (Có thể xác định D yếu và D từng phần, bao gồm DVI variant). Giếng 6: Ctl Giếng 7: chứa Anti-IgG chứa kháng thể đa dòng kháng IgG. Giếng 8: AHG: coombs, LISS với kháng thể kháng globulin người. Hỗn hợp giữa kháng thể đa dòng kháng IgG từ thỏ và kháng thể đơn dòng kháng C3d (kháng thể IgM có nguồn gốc từ chuột, dòng 12011 D10). " Quy cách đóng gói yêu cầu: 2x25cards TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm Nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT	2x25cards	Hộp	**3**	**1**	**PHẦN 11**
PHẦN 12. HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM HBA1C BẰNG PHƯƠNG PHÁP HPLC CHẠY TRÊN MÁY TỰ ĐỘNG							
313	Cột chứa hóa chất xét nghiệm HbA1C theo phương pháp HPLC	Cột chứa hóa chất xét nghiệm HbA1c Chức năng: Định lượng các thành phần của HbA1c bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao. Thành phần: Hydrophylic polymer of methacrylate esters copolymer. - Bảo quản ở nhiệt độ: 3 - 25°C Quy cách đóng gói yêu cầu: 4000 test/hộp TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	4000 test/hộp	Hộp	**7**	**3**	**PHẦN 12**
314	Dung dịch rửa giải trước vùng A0 và làm bền cột sắc ký	Dung dịch rửa giải trước vùng A0 và làm bền cột sắc ký được dùng để xác định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần của người. - Thành phần: Sodium perchlorate, Sodium azide + Bảo quản ở nhiệt độ: 3 - 30°C + PH: 5,2 ~ 5,5 Quy cách đóng gói yêu cầu: 600ml x 4/hộp TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	600ml x 4/hộp	Hộp	**35**	**3**	**PHẦN 12**
315	Dung dịch rửa giải trước vùng A0 và biến thể Hb (HbC)	Dung dịch rửa giải trước vùng A0 và biến thể Hb (HbC) được dùng để xác định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần của người. - Thành phần: Sodium perchlorate, Sodium azide, Phosphate - Bảo quản ở nhiệt độ: 3 - 30°C - PH: 7,8 ~ 8,3 Quy cách đóng gói yêu cầu: 600ml x 2/hộp TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	600ml x 2/hộp	Hộp	**32**	**3**	**PHẦN 12**

316	Dung dịch rửa giải trước vùng A0 và biến thể Hb (HbS)	Dung dịch rửa giải trước vùng A0 và biến thể Hb (HbS) được dùng để xác định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần của người. - Thành phần: Sodium perchlorate, Sodium azide, Phosphate - Bảo quản ở nhiệt độ: 3 - 30°C - PH: 6,8 ~ 7,3 Quy cách đóng gói yêu cầu: 600ml x 2/hộp TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	600ml x 2/hộp	Hộp	**70**	**3**	**PHẦN 12**
317	Dung dịch pha loãng mẫu máu toàn phần khi xét nghiệm HbA1C	Dung dịch pha loãng mẫu máu toàn phần khi xét nghiệm HbA1c được dùng để xác định lượng HbA1c trong mẫu máu toàn phần của người . - Thành phần: 2-Phenoxyethanol, Sodium azzide - Bảo quản ở nhiệt độ: 3 - 30°C - PH: 7,3 ~ 7,7 Quy cách đóng gói yêu cầu: 2000ml x 3/hộp TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	2000ml x 3/hộp	Hộp	**45**	**3**	**PHẦN 12**
318	Hóa chất kiểm chuẩn của máy HbA1c	Hóa chất kiểm chuẩn của máy HbA1C - Thành phần: Hemoglobin, human, Potassium Cyanide - Bảo quản: nhiệt độ 2-8°C. - Dùng để theo dõi độ chính xác và độ đúng của quy trình định lượng HbA1c Quy cách đóng gói yêu cầu: Level 1: 0,25ml x 4 Level 2: 0,25ml x 4 TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 6 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Level 1: 0,25ml x 4 Level 2: 0,25ml x 4	Hộp	**6**	**6**	**PHẦN 12**
PHẦN 13. HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM HBA1C BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐIỆN DI CHẠY TRÊN MÁY TỰ ĐỘNG							
319	Dung dịch rửa các mao quản trong hệ thống điện di mao quản	Để cất giữ nước cất hoặc nước khử ion dùng để súc rửa mao quản trong hệ thống tự động điện di mao quản. Quy cách đóng gói: Hộp/1 x 5 ml TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/1 x 5 ml	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 13**
320	Ống và nắp cho chiết tách mẫu kiểm chuẩn sử dụng cho máy điện di mao quản	Ống và nắp cho chiết tách mẫu kiểm chuẩn Quy cách đóng gói: Hộp/20 ống TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/20 ống	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 13**

321	Hóa chất phân tách và định lượng Hb A1c trong máu bằng phương pháp điện di mao quản	Bộ hóa chất phân tách và định lượng Hb A1c trong máu tĩnh mạch toàn phần ở người, bằng phương pháp điện di mao quản trong dung dịch đệm kiềm trên (pH 9.4 ± 0.5). Quy cách đóng gói: Hộp/2 x 700 ml TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/2 x 700 ml	Hộp	**50**	**3**	**PHẦN 13**
322	Chất hiệu chuẩn Hb A1c chạy máy bằng phương pháp điện di mao quản	Chất hiệu chuẩn để hiệu chuẩn và đối chứng sự dịch chuyển của việc định lượng huyết sắc tố bị đường hóa ở người A1c bằng quy trình điện di mao quản Quy cách đóng gói: Hộp/1 x 2 x 0.6 ml TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/1 x 2 x 0.6 ml	Hộp	**2**	**3**	**PHẦN 13**
323	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm HbA1 với quy trình, phương pháp điện di mao quản.	Hóa chất kiểm chuẩn sử dụng để kiểm soát quá trình điện di và định lượng HbA1 với quy trình điện di mao quản Quy cách đóng gói: Hộp/10 x 2 x 0.75 ml TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/10 x 2 x 0.75 ml	Hộp	**6**	**3**	**PHẦN 13**
324	Thùng đựng cốc thuốc thử đã sử dụng cho các thiết bị điện di mao quản	Khay đựng cốc thuốc thử đã sử dụng cho máy điện di mao quản 8/12 đầu di Quy cách đóng gói: Hộp/5 cái TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/5 cái	Hộp	**5**	**3**	**PHẦN 13**
325	Cốc thuốc thử cho các thiết bị điện di mao quản	Cốc thuốc thử cho máy điện di mao quản 8/12 đầu di Quy cách đóng gói: Hộp/24 x 14 dãy TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/24 x 14 dãy	Hộp	**18**	**3**	**PHẦN 13**
326	Dung dịch rửa cho các thiết bị điện di mao quản	Dung dịch rửa mao quản cho các xét nghiệm điện di trên điện di mao quản 8/12 đầu di Quy cách đóng gói: Hộp/1 x 75 ml TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/1 x 75 ml	Hộp	**40**	**3**	**PHẦN 13**
327	Hóa chất rửa kim hút mẫu trên các thiết bị điện di mao quản	Được sử dụng để rửa kim hút mẫu trên máy điện di 8/12 đầu di Quy cách đóng gói: Hộp/1 x 25 ml TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/1 x 25 ml	Hộp	**3**	**3**	**PHẦN 13**
328	Chất kiểm chuẩn Hb A2 bình thường	Chất kiểm chuẩn Hb A2 bình thường để kiểm soát chất lượng định lượng huyết sắc tố A2 và để đối chứng sự di chuyển của huyết sắc tố trong quy trình điện di Quy cách đóng gói: Hộp/5 x 1.6 ml TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/5 x 1.6 ml	Hộp	**2**	**3**	**PHẦN 13**

329	Dung dịch kiểm soát chất lượng phân tách điện di huyết sắc tố A, F, S và C	Sản phẩm được sử dụng để kiểm soát chất lượng phân tách điện di huyết sắc tố ở người Quy cách đóng gói: Hộp/1 x 0.5mL TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/1 x 0.5mL	Hộp	**3**	**3**	**PHẦN 13**
330	Bộ hóa chất phân tách huyết sắc tố (A, A2, F)	Bộ hóa chất để phân tách huyết sắc tố (A, A2, F) trong mẫu máu tĩnh mạch người, và phát hiện các biến thể (S, C, E, D) bằng phương pháp điện di mao quản trong dung dịch đệm kiềm (pH 9.4) Quy cách đóng gói: Hộp/2 x 700 ml TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/2 x 700 ml	Hộp	**4**	**3**	**PHẦN 13**
PHẦN 14 - PHẦN 18. CÁC LOẠI VẬT TƯ, TEST THỬ CỦA KHOA KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨN							
331	Băng chỉ thị tiếp xúc cho gói dụng cụ tiệt khuẩn bằng hơi nước 12 mm x 55m	Băng keo giấy dạng cuộn giúp cố định gói dụng cụ, mặt giấy bên trên có mực in sẽ chuyển màu sau khi qua quá trình xử lý tiệt trùng hơi nước Sử dụng với nhiệt độ hấp từ 121oC đến 134oC TCCL: ISO, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	42 cuộn/thùng	Cuộn	**120**	**3**	**PHẦN 14**
332	Băng chỉ thị tiếp xúc cho gói dụng cụ tiệt khuẩn bằng hơi nước 18 mm x 55m	Băng keo giấy dạng cuộn giúp cố định gói dụng cụ, mặt giấy bên trên có mực in sẽ chuyển màu sau khi qua quá trình xử lý tiệt trùng hơi nước Sử dụng với nhiệt độ hấp từ 121oC đến 134oC TCCL: ISO, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	20 cuộn/thùng	Cuộn	**180**	**3**	**PHẦN 15**
333	Gói thử chức năng của máy hấp ướt	Gói thử chất lượng máy tiệt khuẩn hơi nước - Thành phần: Giấy 90-98%; Sulfur 1-2%; Acrylic polymer 0-1% ; (+/-5%) - Kích thước: 13 x 11 cm, (+/-5%) - Không chứa chì - Tương thích với chu trình tiệt khuẩn 132-134°C - Đóng gói theo tiêu chuẩn AAMI TCCL: ISO, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 01 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	6gói/túi, 5túi/thùng	Gói	**360**	**1**	**PHẦN 16**
334	Chỉ thị hóa học 2 thông số (Hấp ướt), có keo Acrylate, sử dụng bên trong gói dụng cụ 1.5 cm x 20 cm	Que giấy chỉ thị hóa học 02 thông số class 4, 1,5cm x 20cm * Chỉ thị hóa học hơi nước 1250 là một dải giấy được in bằng mực chỉ thị hóa học chuyển từ trắng sang nâu sậm hoặc đen khi tiếp xúc với hơi nước trong quá trình tiệt khuẩn * Chỉ thị đặt bên trong gói, cho biết liệu hơi nước có xâm nhập đến vị trí của chỉ thị, thường là trung tâm của gói hay không. TCCL: ISO, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 01 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	240miếng/ hộp, 8hộp/thùng	Test	**14,400**	**1**	**PHẦN 17**

335	Chỉ thị hóa học 3 thông số (Hấp ướt), sử dụng bên trong gói dụng cụ 5.1 cm x 1.9 cm	Chỉ thị hóa học đa thông số (nhiệt độ, thời gian, áp suất) kiểm tra chất lượng tiệt khuẩn gói dụng cụ nhóm 5 (class 5) dùng cho quy trình tiệt khuẩn hơi nước 132 - 134°C và 121°C - Thành phần: Giấy 75%, Aluminum 8%, polypropylene 4%; (+/-5%) - Kích thước: 5.1 x 1.9cm (+/-5%) - Kết quả sau tiệt khuẩn: chỉ thị hóa học cho kết quả rõ, đồng nhất TCCL: ISO, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 01 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	500miếng/ gói, 2gói/thùng	Miếng	**14,400**	**1**	**PHẦN 18**
PHẦN 19 - PHẦN 29. CÁC LOẠI TEST NHANH							
336	Syphilis	Test nhanh chẩn đoán giang mai Treponema pallidum (TP) trên mẫu máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương bằng phương pháp sắc ký miễn dịch. _Độ nhạy: ≥99.9 %. Độ đặc hiệu: ≥99.9%.Thời gian ủ 10-15 phút. _ Thành phần : anti-human immunoglobulins cộng hợp chất nhuộm và protein tái tổ hợp TP đặc hiệu với kháng thể giang mai; test gồm khay thử, dung dịch pha loãng chứa đệm muối, dung dịch rửa, sodium azide (<1%), pipet dùng một lần. _ Các chất không ảnh hưởng xét nghiệm : rheumatoid factor (RF), anti-animal heterophile antibodies (HAMA), Albumin (1000 mg/dL), Total bilirubin (40 mg/dL), Total cholesterol (400 mg/dL), Gamma-globulins (5000 mg/dL), Hemoglobin (1000 mg/dL), Triglycerides (3000 mg/dL) _Không có phản ứng chéo với các mẫu dương tính RF, EBV (Epstein-Barr), HAV (Hépatite A), ANA. _ Bảo quản ở 4-30°C. Dạng cassette kích thước 6mm. Có COA từ nhà sản xuất. TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	20 test/hộp	Test	**1,320**	**3**	**PHẦN 19**
337	NS1	Phát hiện kháng nguyên của virus Dengue NS1 trong mẫu huyết thanh, huyết tương. _ Không có phản ứng chéo với các mẫu dương tính với nhóm flavivirus khác (bao gồm viêm não Nhật Bản, sốt vàng da), các mầm bệnh gây sốt khác. _Độ nhạy ≥99.9%. Độ đặc hiệu ≥99.9 %. Thành phần : khay cassette, kháng nguyên đặc hiệu, cộng hợp keo vàng và màng nitrocellulose. _Ngưỡng phát hiện khoảng 1,0 ng/ml. _Bảo quản ở 2-30°C. Dạng Cassette kích thước 4.5mm. Có COA từ nhà sản xuất. TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	25 test/ hộp	Test	**5,400**	**3**	**PHẦN 20**

338	Sốt xuất huyết	Phát hiện phân biệt kháng thể IgG và IgM kháng các type virus Dengue 1,2,3 và 4 trên mẫu huyết thanh, huyết tương. _Không có phản ứng chéo với nhóm Flavivirus khác và những bệnh do muỗi truyền. _Độ nhạy ≥99,9 %, Độ đặc hiệu ≥99,9 % . Thành phần : khay cassette, kháng nguyên đặc hiệu, cộng hợp keo vàng và màng nitrocellulose. _Test cassette kích thước 4.5mm. Đóng gói theo từng test. _ Bảo quản ở 2-30 độ C. Có COA từ nhà sản xuất. TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	25 test/ hộp	Test	**2,050**	**3**	**PHẦN 21**
339	FOB	Xét nghiệm sắc ký miễn dịch nhanh phát hiện ra máu ẩn phân. _Độ nhạy ≥99.8%. Độ đặc hiệu ≥99.8%. Cho kết quả sau 10 phút. Ngưỡng phát hiện: 10 ng haemoglobin/mL dung dịch pha loãng hoặc 40µg haemoglobin/1 gr phân. _Thành phần : kháng thể đơn dòng cộng hợp chất nhuộm và kháng thể đa dòng trên pha rắn; test gồm khay thử, thiết bị lấy mẫu chứa dung dịch chiết xuất. _ Không phản ứng chéo với heamoglobin của bò, lợn, thỏ, ngựa hoặc cừu. _ Loại cassette kích thước 6mm. Bảo quản 4-30 độ C. Có COA từ nhà sản xuất. TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	20 test/hộp	Test	**480**	**3**	**PHẦN 22**
340	Viêm gan B	Test chuẩn đoán định tính phát hiện kháng thể bề mặt virus viêm gan siêu vi B (HBsAb) bằng phương pháp sắc ký miễn dịch; sử dụng mẫu Huyết thanh/Huyết tương. _Độ nhạy ≥99.8 %. Độ đặc hiệu ≥99.9 %. Thành phần : kháng nguyên cộng hợp vàng, màng nitrocellulose. _Ngưỡng phát hiện 20 mlU/ml. Thời gian 10 phút, xác nhận âm tính sau 20 phút. _ Dạng strip kích thước 3.5mm. Đóng gói riêng từng test. Bảo quản ở 2-30 độ C. Có COA từ nhà sản xuất. Quy cách đóng gói: 50 test/ hộp TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	50 test/ hộp	Test	**3,000**	**3**	**PHẦN 23**
341	Viêm gan C	Test xét nghiệm phát hiện sự hiện diện của kháng thể viêm gan C trên mẫu huyết thanh/huyết tương. Thời gian 10 phút. _Độ nhạy ≥99.7 %. Độ đặc hiệu ≥99,6 %. Thành phần : sử dụng kháng nguyên đặc hiệu cộng hợp keo vàng, màng nitrocellulose. _ Dạng strip kích thước 3.5mm. Đóng gói riêng từng test, quy cách đóng gói theo tiêu chuẩn của nhà SX. _Bảo quản ở 2-30 độ C. Có COA từ nhà sản xuất. TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	50 test/ hộp	Test	**1,900**	**3**	**PHẦN 24**

342	HP-Ag	Phát hiện định tính kháng nguyên HP trong phân hoặc máu sinh thiết. Thời gian 15 phút. _Độ nhạy ≥99.9%. Độ đặc hiệu ≥99.9 % . Thành phần : khay thử, dụng cụ lấy mẫu chứa 2ml dung dịch đệm/ống, sử dụng kháng thể đơn dòng, cộng hợp keo vàng, màng nitrocellulose. _ Dạng cassette kích thước 4.5mm. Đóng gói riêng từng test. _ Bảo quản ở 2-30 độ C. Có COA từ nhà sản xuất. TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương	30 test/ hộp	Test	**60**	**3**	**PHẦN 25**
343	HP-Ab	Phát hiện định tính kháng thể kháng HP trong huyết thanh và huyết tương. Thời gian 10 phút. _ Độ nhạy ≥99.9%. Độ đặc hiệu ≥99.9 %. Thành phần : Khay xét nghiệm và dropper, sử dụng kháng nguyên đặc hiệu, cộng hợp keo vàng, màng nitrocellulose. _ Dạng cassette kích thước 4.5mm. Đóng gói riêng từng test. Bảo quản ở 2-30 độ C. _Có COA từ nhà sản xuất. TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	25 test/ hộp	Test	**75**	**3**	**PHẦN 26**
344	Que thử thai	Test phát hiện hCG trong máu huyết thanh hoặc nước tiểu. bằng phương pháp sắc ký miễn dịch. _Độ nhạy ≥99.9%. Độ đặc hiệu ≥99.9%. Thành phần : khay casstte, sử dụng kháng nguyên cộng hợp vàng, màng nitrocellulose. _Ngưỡng phát hiện 20 mIU/ml. _Dạng strip kích thước 3.5mm. _Đọc kết quả sau 30s. Độ nhạy cao. Đóng gói riêng từng test. Có COA từ nhà sản xuất. TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	50 test/hộp	Test	**480**	**3**	**PHẦN 27**
345	Test 4 chất gây nghiện	Test phát hiện 4 chất gây nghiện: . Amphetamin (AMP), Marijuana (THC). Morphine (MOR), Methamphetamines (MET), Kích thước 4 x 3.5mm. Độ nhạy ≥ 99,9 %, Độ đặc hiệu ≥ 99,9 %.Đóng gói riêng từng test, chất lượng. Bảo quản ở 2-30 độ C. Có COA từ nhà sản xuất. TCCL: ISO 13485, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	20 test/hộp	Test	**240**	**3**	**PHẦN 28**
346	Test HIV	Test chẩn đoán định tính kháng thể kháng virus HIV type 1 và type 2. Độ nhạy ≥ 99,8%. Độ đặc hiệu ≥ 99. 9%. Loại cassette kích thước 4.5mm. Đo được cho các mẫu bệnh phẩm là Huyết tương/Huyết thanh. Đóng gói riêng từng test, bảo quản ở 2-30 độ C. TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 3 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	25 test/ hộp	Test	**1,400**	**3**	**PHẦN 29**
PHẦN 30 - PHẦN 53. CÁC LOẠI HÓA CHẤT KHÁC							

347	DD phun xịt khử khuẩn nhanh bề mặt phòng và tường	0,128% w/w hợp chất amoni bậc 4; 0,04% w/w Polyhexa-methylene biguanide hydrochloride Dung dịch pha sẵn, tẩy rửa và khử khuẩn các bề mặt dụng cụ, vật dụng trong gia dụng và y tế: đèn mổ, trang thiết bị phòng mổ, lồng ấp sơ sinh, lồng ấp vận chuyển, hệ thống hồi sức sơ sinh cho trẻ sinh non và sơ sinh, các bộ phận cảm biến trong thiết bị chẩn đoán (máy siêu âm, máy đo đường huyết v.v.). - Dung dịch không chứa cồn, pH trung tính, mùi dễ chịu. -Công thức đảm bảo khô nhanh sau khi phun. Quy cách đóng gói yêu cầu: Chai/750 ml TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương	Chai 750 ml	Chai 750 ml	**850**	**không phân nhóm**	**PHẦN 30**
348	Viên khử khuẩn dạng sủi	Viên nén hòa tan khử khuẩn 2,7gr, chứa Sodium Dichloroisocyanurate (tương đương 56% w/w chlorine hoạt tính) Khử khuẩn bề mặt dụng cụ, trang thiết bị, tường sàn, vật dụng trong gia dụng và y tế. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/100 viên TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương	Hộp /100 viên	Viên	**19,000**	**không phân nhóm**	**PHẦN 31**
349	Dung dịch làm sạch và khử khuẩn bề mặt	Thành phần: 2,5% Didecyldimethylammonium chloride + 5,1% N,N Bis (3Aminopropyl) dodecylamine Làm sạch khử khuẩn sàn nhà, bề mặt, tương thích tốt với các chất liệu bề mặt. Diệt virus theo tiêu chuẩn EN 14476 hoặc TCCL tương đương Nồng độ pha: 0.25% Thời gian tiếp xúc: từ 15 phút Quy cách đóng gói yêu cầu: Chai 1 Lít TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương	Chai 1 Lít	Chai 1 Lít	**500**	**không phân nhóm**	**PHẦN 32**
350	DD khử khuẩn, tiệt khuẩn	Thành phần: 6.5% Didecyldimethyl ammonium chloride, 0.074% Chlorhexidine digluconate, chất hoạt động bề mặt non-ionic. Làm sạch và khử khuẩn dụng cụ y tế. Nồng độ sử dụng 0,5%, pH = 6.6 - 7.6 Thời gian tiếp xúc: từ 5 phút Diệt virus HIV-1, HBV, HCV, HSV, Vacinia Quy cách đóng gói yêu cầu: Chai 1 Lít TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Chai 1 Lít	Chai 1 Lít	**850**	**3**	**PHẦN 33**

351	DD rửa tay khử khuẩn CHLORHEXIDINE CLUCONATE 4%	Chlorhexidine digluconate 4% Dung dịch xà phòng diệt khuẩn dùng trong vệ sinh tay ngoại khoa pH = 5.5 Đạt tiêu chuẩn dùng trong vệ sinh tay ngoại khoa theo yêu cầu của WHO: EN 12791. hoặc TCCL tương đương Diệt virus HIV,Rotavius, HBV, HCV. Quy cách đóng gói yêu cầu: Chai 500ml TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 05 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Chai 500ml	Chai 500ml	**920**	**không phân nhóm**	**PHẦN 34**
352	DD KK mức độ cao ORTHO-PHTHALADEHYDE 0,55%	Thành phân: 0,55% Ortho- Phthalaldehyde, pH=7, dung dịch săn sàng sử dụng (không cần hoạt hóa). Khử khuẩn mức độ cao trong 5 phút. Tái sử dụng trong 14 ngày (tặng kèm test thử để kiểm tra nồng độ OPA). Thời gian bảo quản dung dịch trong can sau khi mở nắp đến 3 năm. Tương thích với ống nội soi hãng Olympus... Quy cách đóng gói yêu cầu: Can 5 Lít TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 03 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Can 5 Lít	Can 5 Lít	**650**	**3**	**PHẦN 35**
353	Hóa chất ngâm DC phòng mổ dạng bột: Hợp chất Phenol+Polyphosphate+Trisodium Phosphate+Chất hoạt động bề mặt+Chất chống ăn mòn+Chất làm rã máu	Thành phần chính: Phức hợp phenolic tổng hợp (Arylphenol và halogen alkylphenol), polyphosphate, trisodium phosphate, chất rã tan máu, chất chống ăn mòn dụng cụ Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/100 gói 5g TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 06 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/100 gói 5g	Gói 5g	**2,640**	**6**	**PHẦN 36**
354	DD ngâm tẩy rửa đa enzyme dụng cụ nội soi: Enzymetic Detergent	Thành phần: Hỗn hợp đa enzyme (Protease, Lipase, Amy-lase, Mannanase và Cellulase) 10%, chất hoạt động bề mặt không ion hóa, chất ức chế ăn mòn, chất chống tạo biofilm, chất ổn định, dung dịch có màu vàng và mùi thơm nhẹ,... Tác dụng: Làm sạch dụng cụ y tế, dụng cụ nha khoa, dụng cụ phẫu thuật, ... Quy cách đóng gói yêu cầu: Chai 1 lít TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 06 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Chai 1 lít	chai 1 lít	**240**	**6**	**PHẦN 37**
355	DD xử lý oxy hóa, gỉ sét trên dụng cụ inox	Thành phần chính: Glycolic acid 8%, Ethoxylated Alcohol 5% Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/2 chai 750ml TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 06 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/2 chai 750ml	Chai	**36**	**6**	**PHẦN 38**

356	DD xử lý các mảng bám Biofilm trên dụng cụ inox	Thành phần chính: Triethanolamine 8%, Ethoxylated Alcohol 5% Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/2 chai 750ml TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 06 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/2 chai 750ml	Chai	**20**	**6**	**PHẦN 39**
357	DD bôi trơn, bảo dưỡng, chống ăn mòn dụng cụ	Thành phân - Tác dụng**:** Petrolum hydrocacbons, ester acid béo, chât hoạt động bê mặt. Dung dịch dạng sữa, giữ cho dụng cụ y tế như mới, bảo vệ dụng cụ khỏi vi khuẩn và gỉ sét. pH: 6,5 - 7,5 Quy cách đóng gói yêu cầu: Can 4 lít TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 06 theo thông tư 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	6 can/ thùng	Can 4L	**30**	**6**	**PHẦN 40**
358	Khăn lau khử khuẩn bề mặt	Thành phần chính: Quaternary ammonium compound (dual quats) 0.21% Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/200 miếng TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 06 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/200 miếng	Hộp	**140**	**6**	**PHẦN 41**
359	Cồn 70 độ	Hàm lượng Ethanol ≥ 70% TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 5 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Can 30 lít	Lít	**3,300**	**5**	**PHẦN 42**
360	Cồn 90 độ	Hàm lượng Ethanol ≥ 90% TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 5 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Can 30 lít	Lít	**120**	**5**	**PHẦN 43**
361	Fomaldehyde Solution	Hàm lượng HCHO: 37 - 40% Quy cách đóng gói yêu cầu: Chai 500ml TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương	Chai 500ml	Chai 500ml	**130**	**không phân nhóm**	**PHẦN 44**
362	Javen	Sodium hypochlorite 10% (Javel 10%) Quy cách đóng gói yêu caaufg: Can 30kg hoặc Can 30 lit TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương	Can 30kg	Can 30kg	**2,000**	**không phân nhóm**	**PHẦN 45**
363	DD rửa tay thường quy	2%kl/kl Chlorhexidine Digluconate, chất giữ ẩm. Hàm lượng phụ gia vừa đủ 100% Quy cách đóng gói yêu cầu: Chai 500ml TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 06 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Chai 500ml	Chai 500ml	**3,500**	**không phân nhóm**	**PHẦN 46**

364	DD sát khuẩn tay nhanh chứa cồn	Hoạt chất: Ethanol 73,5%-75,5% (w/w), Isopropanol 2,5% (w/w), Chlorhexidine digluconate 0,5% (w/w). Quy cách đóng gói yêu cầu: Chai 500ml TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 06 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Chai 500ml	Chai 500ml	**5,000**	**không phân nhóm**	**PHẦN 47**
365	Dung dịch tắm sát khuẩn	2% - 4%kl/kl Chlorhexidine Digluconate, chất giữ ẩm. Hàm lượng phụ gia vừa đủ 100% Quy cách đóng gói yêu cầu: chai 50 ml TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 06 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	chai 50ml	chai 50ml	**4,000**	**không phân nhóm**	**PHẦN 48**
366	Dung dịch phun sương khử khuẩn	Hoạt chất: Hydrogen peroxide 5 % (w/w), Ion Ag 0,005 % (w/w). Hiệu quả diệt khuẩn :Vi khuẩn, nấm mốc, Mycobacterium, Virus, Bào tử TCCL: ISO hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 6 thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Can 5 lít/ Thùng 4 can	Can	**40**	**không phân nhóm**	**PHẦN 49**
367	Anti A	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên A Phân nhóm 06 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	10ml	Lọ	**72**	**6**	**PHẦN 50**
368	Anti B	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên B Phân nhóm 06 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/10 lọ	Lọ	**72**	**6**	**PHẦN 51**
369	Anti AB	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên AB Phân nhóm 06 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp 10 lọ x 10ml	Lọ	**72**	**6**	**PHẦN 52**
370	Anti D	Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên D Phân nhóm 06 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	10ml	Lọ	**72**	**6**	**PHẦN 53**
PHẦN 54. BỘ KÍT XÉT NGHIỆM UNG THƯ CỔ TỬ CUNG							
371	Bộ kit tầm soát tế bào ung thư cổ tử cung và dịch cơ thể	Phương pháp tế bào học nhung dịch giúp phát hiện các ung thư ở giai đoạn sớm bằng cách thu thập các tế bào bong ra từ các cơ quan, mô được lưu trữ trong dung dịch bảo quản. Dung dịch bảo quản này phù hợp với mẫu bệnh phẩm như: mẫu phụ khoa Nguyên lý hoạt động: - Các tế bào lấy ra từ cơ quan hay mô hay dịch sinh học của người bệnh được cố định trong dung dịch bảo quản có Formaldehyde 10% - Dung dịch bảo quản tránh xa nguồn nhiệt và chiếu xạ ánh sáng mặt trời Nhiệt độ bảo quản dung dịch bảo quản: 250±20 C - Yêu cầu Công ty đọc kết quả (công ty cam kết giá mặt hàng đã bao gồm giá đọc kết quả) TCCL: ISO, CE hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 06 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	100 kit/thùng	Kit	**2,400**	**6**	**PHẦN 54**
PHẦN 55. HOÁ CHẤT XÉT NGHIỆM SINH HÓA NƯỚC TIỂU CHẠY TRÊN MÁY TỰ ĐỘNG							

372	Que thử nước tiểu 12 thông số	Que thử nước tiểu sử dụng trên máy phân tích sinh hóa nước tiểu tự động gồm các thông số: Urobilinogen, Máu, Protein, Glucose, Ketones, Nitrit, Bilirubin, Bạch cầu, pH. Có khả năng phân biệt hồng cầu (RBC) và Hemoglobin (Hgb) Bảo quản trong hộp kín, tránh độ ẩm, ánh sáng mặt trời và nhiệt độ cao: độ bền hết hạn in trên nhãn. Độ bền sau khi mở nắp và đặt vào máy: 1 tuần. Quy cách đóng gói yêu cầu: Hộp/ 1000 que TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	Hộp/ 1000 que	Hộp	**84**	**1**	**PHẦN 55**
373	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng tỷ trọng nước tiểu	Sản phẩm sử dụng để hiệu chuẩn thiết bị đo khúc xạ trong lượng riêng của nước tiểu trên hệ thống sinh hóa nước tiểu hoàn toàn tự động. Bao gồm: SG Calibrator L (trọng lượng riêng, 1.005) 0.08 w/v % SG Calibrator M (trọng lượng riêng, 1.015) 2.41 w/v % SG Calibrator H (trọng lượng riêng, 1.035) 7.06 w/v % Quy cách đóng gói yêu cầu: L: 10 mL x 5 M: 10 mL x 5 H: 10 mL x 5 TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	L: 10 mL x 5 M: 10 mL x 5 H: 10 mL x 5	Hộp	**4**	**1**	**PHẦN 55**
374	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 12 thông số nước tiểu	Gồm 2 mức: UC-CONTROL-L và UC-CONTROL-H và bao gồm các thông số sau đây Urobilinogen (URO), Máu (Hemoglobin) (BLD), Bilirubin (BIL), Ketones (KET), Glucose (GLU), Protein (PRO), pH, Nitrite (NIT), Bạch cầu (LEU), Creatinine CRE), Albumin (ALB), Tỉ trọng (SG). Thành phần: Nước tiểu người 10-60%; 5-Chloro-2-metyl-2,3-dihydroisothiazol-3-one và 2-Methyl-2,3-dihydro isothiazol-3-one (3: 1) <0,01%; Acetone <5% Độ bền: Sau khi mở, ổn định 30 ngày ở 2-8oC Quy cách đóng gói yêu cầu: H: 10 mL x 3 L: 10 mL x 3 TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	H: 10 mL x 3 L: 10 mL x 3	Hộp	**6**	**1**	**PHẦN 55**
375	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu	Bảo bảo ở 1 - 30 độ C, nơi tối, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp Sau khi mở nắp ổn định trong vòng 60 ngày Thành phần: Sodium hypochlorite 5% Quy cách đóng gói yêu cầu: 50 ml x 1 TCCL: ISO 13485 hoặc TCCL tương đương Phân nhóm 1 theo thông tư số 14/2020/TT-BYT ngày 10/07/2020	50 ml x 1	Hộp	**10**	**1**	**PHẦN 55**

Tổng số mặt hàng: 375 Mặt hàng

TỔNG SỐ PHẦN: 55 PHẦN